CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS ***VPS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số: 70./2026/CV-VPS *No.: 70./2026/CV-VPS*	*Hà Nội, ngày 31... tháng 01 năm 2026* *Hanoi, day 31... month 01 year 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GDCK
INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGES

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To: - *The State Securities Commission;*
- *The Vietnam Exchange;*
- *The Hanoi Stock Exchange;*
- *The Hochiminh Stock Exchange.*

1. **Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS**

   Name of organization: VPS SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

- Địa chỉ: Số 88 Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, thành phố Hà Nội/ *No. 88 Tran Thu Do, Yen So Ward, Hanoi City.*
- Điện thoại: 024.7308 0188 Fax: 024.3974 3656
  Telephone: 024.7308 0188 *Fax: 024.3974 3656*
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Nga – Người được ủy quyền công bố thông tin
  Persons in charge of information disclosure: Nguyen Thanh Nga – Person authorized to disclose information
- Loại thông tin công bố: ☑ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Yêu cầu ☐ Khác
  Types of disclosure: ☑ *Periodic* ☐ *Extraordinary* ☐ *Request* ☐ *Other*

2. **Nội dung thông tin công bố:** Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (**"Công ty"**) công bố thông tin:

   Contents of disclosure: *VPS Securities Joint Stock Company (**"Company"**) discloses information:*

   (i) Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán;
   The 2025 Audited Financial Statements;

   (ii) Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 so với năm 2024;
   The Company's Official Letter explaining the change in profit after CIT in 2025 compared to 2024.

   (iii) Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.
   The Audited Financial Safety Ratio Report as at December 31, 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31../01/2026 tại đường dẫn https://vps.com.vn/ve-chung-toi/cong-bo-thong-tin?view=bao-cao .
This information was published on the Company's website on 31.../01/2026, as in the link https://vps.com.vn/ve-chung-toi/cong-bo-thong-tin?view=bao-cao.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người UQ CBTT
Person authorized to disclose information

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
Date: 2026.01.31 14:37:26 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS
P. YÊN SỞ - T.P HÀ NỘI

NGUYỄN THANH NGA/ *NGUYEN THANH NGA*
Giám đốc Phòng Kiểm soát nội bộ
Director of Internal Control Department

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69 **/2026/CV – VPS**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 so với năm 2024

Kính gửi:
- **Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS giải trình kết quả kinh doanh năm 2025 lãi và lợi nhuận sau thuế năm 2025 thay đổi hơn 10% so với năm 2024 cụ thể như sau:

Nội dung	Năm 2025 (đồng)	Năm 2024 (đồng)	Biến động (%)
Doanh thu	9.325.763.959.295	7.086.799.345.688	32%
Chi phí hoạt động kinh doanh	4.854.357.544.787	3.933.035.974.953	23%
Lợi nhuận trước thuế	4.471.406.414.508	3.153.763.370.735	42%
Thuế TNDN	892.743.627.593	635.000.958.840	41%
Lợi nhuận sau thuế	3.578.662.786.915	2.518.762.411.895	42%

Nguyên nhân biến động: Năm 2025 doanh thu của Công ty tăng 32% tương đương 2.239 tỷ đồng, đồng thời tổng chi phí kinh doanh tăng 23% tương đương 921 tỷ đồng do đó lợi nhuận sau thuế của công ty tăng 42% tương đương 1.060 tỷ đồng so với năm 2024.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS xin báo cáo để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các Sở Giao dịch Chứng khoán được biết.

Trân trọng.

Nơi nhận:
-Như đề gửi
-Lưu VPS.

CHỦ TỊCH HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Nguyễn Lâm Dũng

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No: 69/2026/CV-VPS

Hanoi, 30 Jan 2026

Ref: Explanation of changes in profit after tax
in the fiscal year 2025 compared to the fiscal year 2024

To: - The State Securities Commission
- Vietnam Stock Exchange
- Hochiminh Stock Exchange
- Hanoi Stock Exchange

In accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 guiding the disclosure of information on the securities market, VPS Securities Joint Stock Company explains the business results for the fiscal year 2025, with profit and profit after tax for the fiscal year 2025 changing by more than 10% compared to the fiscal year 2024, specifically as follows:

Contents	Fiscal year 2025 (VND)	Fiscal year 2024 (VND)	Difference (%)
Revenue	9,325,763,959,295	7,086,799,345,688	32%
Operating expenses	4,854,357,544,787	3,933,035,974,953	23%
Profit before tax	4,471,406,414,508	3,153,763,370,735	42%
Corporate income tax	892,743,627,593	635,000,958,840	41%
Profit after tax	3,578,662,786,915	2,518,762,411,895	42%

The reason for fluctuation: In the fiscal year 2025, the company's revenue increased by 32% equivalent to 2,239 billion VND, while business expenses increased by 23% equivalent to 921 billion VND, so the company's profit after tax increased by 42% equivalent to 1,060 billion VND compared to the fiscal year 2024.

VPS Securities Joint Stock Company would like to report to the State Securities Commission and the Stock Exchanges.

Best regards.

Recipients
- As stated above
- Kept at VPS

CHAIRMAN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

Nguyen Lam Dung

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	14 - 17
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	18 - 19
Thuyết minh báo cáo tài chính	20 - 67

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 28 tháng 01 năm 2026. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 15 tháng 01 năm 2026, Công ty thay đổi vốn điều lệ và địa chỉ trụ sở chính theo Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK và 11/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 50.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.218.257.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại số 88 Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Ông John Desmond Sheehy	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2025
Ông Indronil Sengupta	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2025
Bà Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Trần Thị Kim Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Thùy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2025
Bà Lê Thu Minh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Vân Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Phương Hảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2025
Bà Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Ông Lê Minh Tài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2025
Ông Nguyễn Lâm Dũng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2025
Bà Vũ Thị Lan Anh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 09 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Lâm Dũng, chức danh Chủ tịch HĐQT.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ông Nguyễn Lâm Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11542554/E-69257913

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty"), được lập ngày 30 tháng 01 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 67, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 10 tháng 02 năm 2025.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**47.710.682.737.676**	**29.823.113.449.880**
110	***I. Tài sản tài chính***		***47.692.438.810.317***	***29.796.316.449.276***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	8.680.990.313.016	1.732.141.826.349
111.1	*1.1. Tiền*		*4.514.986.137.346*	*631.751.415.389*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		*4.166.004.175.670*	*1.100.390.410.960*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	7.294.520.491.259	8.078.926.611.279
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.4	3.666.000.000.000	7.075.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	22.596.278.048.657	12.493.385.444.738
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	4.968.991.180.151	-
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.5	-	(4.877.792.928)
117	7. Các khoản phải thu	8	437.421.542.474	381.623.996.035
117.1	*7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*		*7.911.041.726*	*6.114.267.303*
117.2	*7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*429.510.500.748*	*375.509.728.732*
117.4	*7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*429.510.500.748*	*375.509.728.732*
118	8. Trả trước cho người bán	8	13.833.275.151	19.624.125.236
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	24.408.306.106	9.634.152.734
122	10. Các khoản phải thu khác	8	9.995.653.503	22.133.410.677
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	-	(11.275.324.844)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***9***	***18.243.927.359***	***26.797.000.604***
131	1. Tạm ứng		494.000.000	2.249.378.612
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		226.081.400	766.957.603
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		15.318.863.959	19.045.565.365
134	4. Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		2.204.982.000	4.735.099.024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**691.697.535.982**	**544.784.221.595**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***97.336.198.316***	***18.652.029.984***
211	1. Các khoản phải thu dài hạn	8	62.537.500.000	-
212	2. Các khoản đầu tư	10	39.696.070.000	23.549.401.668
212.2	*1.1. Đầu tư vào công ty con*		-	*535.881.668*
212.4	*1.2. Đầu tư dài hạn khác*		*39.696.070.000*	*23.013.520.000*
213	3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	10	(4.897.371.684)	(4.897.371.684)
220	***II. Tài sản cố định***		***428.449.812.552***	***425.515.925.934***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	219.547.206.633	206.472.419.914
222	*1.1. Nguyên giá*		*602.397.415.406*	*534.807.382.051*
223a	*1.2. Giá trị khấu hao lũy kế*		*(382.850.208.773)*	*(328.334.962.137)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	208.902.605.919	219.043.506.020
228	*2.1. Nguyên giá*		*586.856.540.929*	*495.729.223.467*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(377.953.935.010)*	*(276.685.717.447)*
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***	***13***	***26.035.715.448***	***20.819.016.333***
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***139.875.809.666***	***79.797.249.344***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	6.688.805.375	3.398.693.375
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	102.984.951.864	46.216.876.710
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác		10.202.052.427	10.181.679.259
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**48.402.380.273.658**	**30.367.897.671.475**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**19.567.271.018.191**	**19.004.977.390.178**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***14.567.364.351.531***	***19.004.977.390.178***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	12.924.357.800.000	18.328.645.000.000
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*12.924.357.800.000*	*18.328.645.000.000*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	67.179.521.773	47.116.077.321
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	60.169.736.376	29.351.061.358
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	160.190.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	719.140.632.663	391.810.548.957
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.304.766.031	1.831.401.632
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	351.801.559.208	170.421.059.451
327	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		32.465.752	-
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24	443.377.869.728	35.641.960.341
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	91.118
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***4.999.906.666.660***	-
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	19	4.999.906.666.660	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**28.835.109.255.467**	**11.362.920.281.297**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***28.835.109.255.467***	***11.362.920.281.297***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.2	26.729.023.939.152	5.700.057.000.000
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*15.218.257.000.000*	*5.700.057.000.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*15.218.257.000.000*	*5.700.057.000.000*
	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*11.510.766.939.152*	-
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	25.2	(35.440.751.897)	-
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25.2	-	85.464.382.859
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	25.2	-	103.007.140.959
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	25.3	2.141.526.068.212	5.474.391.757.479
417.1	*5.1. Lợi nhuận đã thực hiện*		*2.138.641.940.530*	*5.487.139.782.264*
417.2	*5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện*		*2.884.127.682*	*(12.748.024.785)*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**48.402.380.273.658**	**30.367.897.671.475**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	26.1	16.153.117.772	-
005	Ngoại tệ các loại (USD)	26.2	1.175,92	906,16
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	25.1	1.521.825.700	570.005.700
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK (VND)	26.3	3.520.571.850.000	753.011.640.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK (VND)	26.4	-	4.580.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	26.5	2.815.036.470.000	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	26.6	103.844.262.498.920	108.029.681.670.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*100.234.371.034.220*	*104.042.900.150.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*1.521.971.160.000*	*1.281.420.850.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*1.097.839.280.000*	*968.534.280.000*
021.4	*Tài sản tài chính bị phong tỏa, tạm giữ*		*14.316.270.000*	*11.947.290.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*975.764.754.700*	*1.724.879.100.000*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	26.7	385.635.850.000	14.308.890.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*341.890.590.000*	*14.308.890.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*43.745.260.000*	-
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.8	3.422.727.538.000	1.515.283.160.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	26.9	235.532.280.000	-
026	Tiền gửi của khách hàng (VND)		16.814.186.845.803	17.214.357.256.107
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	26.10	16.814.186.845.803	17.155.020.529.658
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán (VND)	26.11	-	59.336.726.449
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	26.12	16.814.186.845.803	17.155.022.775.592
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*16.789.705.620.091*	*17.154.719.568.048*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*24.481.225.712*	*303.207.544*
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	26.13	-	59.334.480.515

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Lê Thị Thu Huyền	Bà Vũ Thị Lan Anh	Ông Nguyễn Lâm Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		1.200.873.655.660	957.296.743.832
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*27.1*	*613.262.447.950*	*405.854.685.424*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*27.2*	*98.495.592.479*	*30.832.421.391*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*27.3*	*489.115.615.231*	*520.609.637.017*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.3	480.379.592.591	331.584.450.078
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.3	2.504.445.130.126	1.762.808.498.034
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	27.3	12.830.002.868	-
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		3.770.445.475.016	3.186.624.012.446
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		46.170.393.538	69.947.413.456
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		138.691.945.001	61.171.606.474
11	8. Thu nhập hoạt động khác	28	106.878.251.097	96.888.954.625
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**8.260.714.445.897**	**6.466.321.678.945**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		110.984.839.310	97.041.385.620
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*27.1*	*26.180.175.262*	*51.886.024.922*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*27.2*	*82.863.440.012*	*45.155.360.698*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*1.941.224.036*	-
26	2. Chi phí hoạt động tự doanh	31	71.347.252.265	94.581.759.064
27	3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	3.080.063.498.425	2.618.121.015.339
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	45.827.351.840	76.772.528.100
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	30	13.582.669.498	15.325.945.558
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**3.321.805.611.338**	**2.901.842.633.681**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch tỉ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	29	1.020.060	697.743
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	29	84.573.474.466	58.873.249.370
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	29	2.475.000.000	-
44	4. Doanh thu khác về đầu tư	29	971.233.889.228	560.878.921.758
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**1.058.283.383.754**	**619.752.868.871**

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay	32	985.023.012.500	576.247.663.730
54	2. Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	32	-	1.152.497.367
55	3. Chi phí tài chính khác	32	7.220.250.273	14.366.231.423
60	**Cộng chi phí tài chính**		**992.243.262.773**	**591.766.392.520**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**33**	**539.511.743.624**	**438.099.998.341**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**4.465.437.211.916**	**3.154.365.523.274**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác	34	6.766.129.644	724.797.872
72	2. Chi phí khác	34	796.927.052	1.326.950.411
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**5.969.202.592**	**(602.152.539)**
90	**VIII.TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**4.471.406.414.508**	**3.153.763.370.735**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		4.455.774.262.041	3.168.086.310.042
92	2. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện		15.632.152.467	(14.322.939.307)
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**35**	**892.743.627.593**	**635.000.958.840**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		892.743.627.593	635.000.958.840
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**3.578.662.786.915**	**2.518.762.411.895**
300	**XI. LỖ TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**		**(35.440.751.897)**	-
301	1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(35.440.751.897)	-
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**(35.440.751.897)**	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
500	**XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) *(trình bày lại)*	36	2.742	2.640

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Lê Thị Thu Huyền	Bà Vũ Thị Lan Anh	Ông Nguyễn Lâm Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN**		**4.471.406.414.508**	**3.153.763.370.735**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**620.016.739.381**	**302.262.830.850**
03	Khấu hao TSCĐ		168.810.590.533	156.635.933.383
04	Các khoản dự phòng		(16.153.117.772)	1.152.497.367
06	Chi phí lãi vay		985.023.012.500	576.247.663.730
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(88.153.245.132)	(59.282.340.279)
08	Dự thu tiền lãi		(429.510.500.748)	(375.509.728.732)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	3.018.805.381
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**82.863.440.012**	**45.155.360.698**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		82.863.440.012	45.155.360.698
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(98.495.592.479)**	**(30.832.421.391)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(98.495.592.479)	(30.832.421.391)
30	**Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(11.462.605.846.635)**	**(9.690.703.248.882)**
31	Giảm/(Tăng) tài sản tài chính FVTPL		800.038.272.487	(2.493.299.892.308)
32	Giảm/(Tăng) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.409.000.000.000	(5.404.000.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(10.102.892.603.919)	(867.251.293.269)
34	Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(5.004.431.932.048)	-
35	(Tăng)/Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(1.856.274.423)	20.957.317.260
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		459.478.203.198	244.736.029.040
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(77.412.343.372)	(8.528.183.785)
39	Giảm các khoản phải thu khác		12.137.757.174	10.071.898.791
40	Giảm các tài sản khác		1.515.886.671	536.345.338
41	Tăng/(Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		16.556.549.699	(25.460.599.366)
42	Tăng chi phí trả trước		(53.041.373.748)	(15.382.082.941)
43	Thuế TNDN đã nộp		(647.534.914.126)	(471.599.160.438)
44	Lãi vay đã trả		(820.199.062.442)	(601.759.469.992)
45	Tăng/(Giảm) phải trả cho người bán		56.672.969.555	(14.050.066.236)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(526.635.601)	(314.495.073)
47	Tăng/(Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		82.121.370.239	(28.173.771.334)
50	Tăng/(Giảm) phải trả, phải nộp khác		407.768.284.021	(37.185.824.569)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(6.386.814.845.213)**	**(6.220.354.107.990)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(177.675.686.702)	(175.613.009.614)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		1.819.281.102	409.090.909
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(22.182.550.000)	(5.500.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		8.510.881.668	3.506.760.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		605.000.000	954.250.000
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(188.923.073.932)**	**(176.242.908.705)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		13.928.966.939.152	-
73	Tiền vay gốc		327.255.343.037.067	420.868.443.752.103
73.2	*Tiền vay khác*		*327.255.343.037.067*	*420.868.443.752.103*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(327.659.723.570.407)	(415.370.709.925.905)
74.3	*Tiền chi trả gốc vay khác*		*(327.659.723.570.407)*	*(415.370.709.925.905)*
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(151.800.000.000)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**13.524.586.405.812**	**5.345.933.826.198**
90	**TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**6.948.848.486.667**	**(1.050.663.190.497)**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**1.732.141.826.349**	**2.782.805.016.846**
101.1	Tiền		631.751.415.389	727.089.417.870
101.2	Các khoản tương đương tiền		1.100.390.410.960	2.055.715.598.976
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**8.680.990.313.016**	**1.732.141.826.349**
103.1	Tiền		4.514.986.137.346	631.751.415.389
103.2	Các khoản tương đương tiền		4.166.004.175.670	1.100.390.410.960

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.209.435.611.638.369	1.017.280.640.057.754
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.216.017.641.721.854)	(1.014.114.539.826.390)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.831.930.917.601.940	1.248.385.181.347.990
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.825.689.721.202.310)	(1.250.891.962.641.090)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		5.612.454.604.230	6.720.138.070.590
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(5.671.791.330.679)	(6.720.385.207.270)
20	**Tăng tiền thuần trong năm**		**(400.170.410.304)**	**659.071.801.584**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**17.214.357.256.107**	**16.555.285.454.523**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		17.214.357.256.107	16.555.285.454.523
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		17.155.020.529.658	16.495.701.591.394
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		59.336.726.449	59.583.863.129

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**		**16.814.186.845.803**	**17.214.357.256.107**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		16.814.186.845.803	17.214.357.256.107
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.10	16.814.186.845.803	17.155.020.529.658
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	26.11	-	59.336.726.449

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Lê Thị Thu Huyền	Bà Vũ Thị Lan Anh	Ông Nguyễn Lâm Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.2	5.700.057.000.000	5.700.057.000.000	2.530.000.000.000	(2.530.000.000.000)	21.214.100.000.000	(185.133.060.848)	5.700.057.000.000	26.729.023.939.152
1.1. Cổ phiếu phổ thông		*3.170.057.000.000*	*5.700.057.000.000*	*2.530.000.000.000*	-	*9.518.200.000.000*	-	*5.700.057.000.000*	*15.218.257.000.000*
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		*2.530.000.000.000*	-	-	*(2.530.000.000.000)*	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	*11.695.900.000.000*	*(185.133.060.848)*	-	*11.510.766.939.152*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25.2	85.464.382.859	85.464.382.859	-	-	-	(85.464.382.859)	85.464.382.859	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	25.2	103.007.140.959	103.007.140.959	-	-	-	(103.007.140.959)	103.007.140.959	-
4. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	(35.440.751.897)	-	(35.440.751.897)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		3.104.410.540.203	5.474.391.757.479	2.536.104.156.583	(166.122.939.307)	3.578.662.786.915	(6.911.528.476.182)	5.474.391.757.479	2.141.526.068.212
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		*3.102.835.625.681*	*5.487.139.782.264*	*2.536.104.156.583*	*(151.800.000.000)*	*3.563.030.634.448*	*(6.911.528.476.182)*	*5.487.139.782.264*	*2.138.641.940.530*
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		*1.574.914.522*	*(12.748.024.785)*	-	*(14.322.939.307)*	*15.632.152.467*	-	*(12.748.024.785)*	*2.884.127.682*
Tổng cộng		**8.992.939.064.021**	**11.362.920.281.297**	**5.066.104.156.583**	**(2.696.122.939.307)**	**24.792.762.786.915**	**(7.320.573.812.745)**	**11.362.920.281.297**	**28.835.109.255.467**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	*Thuyết minh*	*Số đầu năm*		*Số tăng/(giảm)*				*Số cuối năm*	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2025*	*Năm trước*		*Năm nay*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
				Tăng	*Giảm*	*Tăng*	*Giảm*		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	-	35.440.751.897	-	(35.440.751.897)
TỔNG CỘNG		-	-	-	-	-	**35.440.751.897**	-	**(35.440.751.897)**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Bà Lê Thị Thu Huyền	Bà Vũ Thị Lan Anh	Ông Nguyễn Lâm Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập ngày 08 tháng 12 năm 2015 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK trên cơ sở chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104979904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2015, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 28 tháng 01 năm 2026. Ngày 21 tháng 02 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi tên gọi thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK. Ngày 15 tháng 01 năm 2026, Công ty thay đổi vốn điều lệ và địa chỉ trụ sở chính theo Giấy phép điều chỉnh số 10/GPĐC-UBCK và 11/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 50.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 15.218.257.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại số 88 Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và các phòng giao dịch tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 1.873 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.738 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là: 15.218.257.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.700.057.000.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là tối đa hóa lợi nhuận của khách hàng, gia tăng giá trị của các cổ đông, cùng phát triển với đối tác, chăm lo cuộc sống của cán bộ nhân viên.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
   a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
   b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
   c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
   d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
   e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
   f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
   g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e khoản 4 trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Mục đích lập báo cáo tài chính*

Công ty đã lập báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ vốn đầu tư vào công ty con duy nhất là Công ty TNHH VPBS (Myanmar) vào ngày 21 tháng 03 năm 2025. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có bất kỳ khoản đầu tư vào công ty con nào và vì vậy Công ty không phải lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo quy định tại Điều 48, Thông tư số 202/2014/TT-BTC - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Công ty đã quyết định không lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi ủy thác tại các công ty quản lý quỹ, tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

Cho vay ký quỹ

Cho vay ký quỹ là việc Công ty cho nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư mở tại Công ty, đồng thời, nhà đầu tư có trách nhiệm ký quỹ một phần hoặc toàn bộ chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ có trong tài khoản giao dịch ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay đó. Các khoản cho vay ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay ký quỹ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán

Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (02) ngày giao dịch.

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) Các khoản cho vay và phải thu;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)* (tiếp theo)

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục *"Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS"* thuộc phần *"Thu nhập toàn diện khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

- Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày đánh giá nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán;
- Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại;

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (tiếp theo)

- Đối với trái phiếu niêm yết, giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất;

- Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban lãnh đạo chấp thuận bằng văn bản;

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính* (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối năm tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.11 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

4.12 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 14,5 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 15 năm

4.14 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 *Các khoản vay và phát hành trái phiếu*

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên công ty đến tuổi nghỉ hưu và tiếp tục làm việc tại Công ty sẽ được nhận phụ cấp hưu trí bằng chi phí bảo hiểm xã hội Công ty phải đóng cho Người lao động tại thời điểm nghỉ hưu, được chi trả dựa trên số ngày làm việc thực tế của Người lao động, không tính vào Thưởng cuối năm.

4.18.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính năm theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh thu nhập từ bán các khoản phải thu, thu nhập lãi tiền gửi và các doanh thu hoạt động tài chính khác. Trong đó:

Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi hoàn tất chuyển giao quyền và nghĩa vụ đối với các tài sản hoặc công cụ tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Doanh thu được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 *Chi phí tiền lãi*

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.24 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.25 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban lãnh đạo xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.27 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.28 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tiền	**4.514.986.137.346**	**631.751.415.389**
Tiền mặt tại quỹ	242.612.247	428.199.425
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	4.514.743.525.099	631.323.215.964
Các khoản tương đương tiền	**4.166.004.175.670**	**1.100.390.410.960**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	4.166.004.175.670	1.100.390.410.960
Tổng cộng	**8.680.990.313.016**	**1.732.141.826.349**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (Đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
Của Công ty chứng khoán	**722.515.472**	**88.661.814.995.314**
- Cổ phiếu	427.890	7.758.713.525
- Trái phiếu	722.087.582	88.654.056.281.789
Của nhà đầu tư	**94.104.357.356**	**10.029.719.620.469.400**
- Cổ phiếu	91.380.583.040	2.298.882.510.085.830
- Chứng quyền	1.748.561.746	2.466.487.649.970
- Trái phiếu	928.150.719	116.674.498.483.587
- Chứng khoán phái sinh	47.061.851	7.611.696.124.250.000
Tổng cộng	**94.826.872.828**	**10.118.381.435.464.700**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục *"Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp"* trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")*

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	14.166.926.309	21.849.793.600	14.177.545.756	14.572.844.580
Cổ phiếu chưa niêm yết đăng ký giao dịch trên Upcom	597.833.347	2.122.898.533	597.693.454	2.455.682.733
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200	15.356.145.200
Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	44.734.558	44.734.558	34.255.004	34.255.004
Trái phiếu niêm yết	297.975.750.000	291.651.945.205	1.108.448.588.231	1.093.447.275.343
Trái phiếu chưa niêm yết	1.111.597.365.435	1.111.597.365.435	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ - Chứng chỉ tiền gửi	4.950.225.086.454	4.950.225.086.454	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	901.672.522.274	901.672.522.274	6.953.060.408.419	6.953.060.408.419
Tổng cộng	**7.291.636.363.577**	**7.294.520.491.259**	**8.091.674.636.064**	**8.078.926.611.279**

7.2 *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")*

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Trái phiếu niêm yết	1.988.220.624.397	1.952.779.872.500	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	3.016.211.307.651	3.016.211.307.651	-	-
Tổng cộng	**5.004.431.932.048**	**4.968.991.180.151**	**-**	**-**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 *Các khoản cho vay*

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý (3) VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý (3) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	22.083.485.333.806	22.083.485.333.806	12.208.784.801.234	12.203.907.008.306
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	512.792.714.851	512.792.714.851	284.600.643.504	284.600.643.504
Tổng cộng	**22.596.278.048.657**	**22.596.278.048.657**	**12.493.385.444.738**	**12.488.507.651.810**

(1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty quản lý như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty.

(2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.4 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tiền gửi kỳ hạn trên 03 tháng đến 01 năm	3.666.000.000.000	7.075.000.000.000
Tổng cộng	**3.666.000.000.000**	**7.075.000.000.000**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 01 năm được hưởng lãi suất 5,20% - 8,45%/năm, nhận lãi cuối kỳ.

7.5 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	-	4.877.792.928
Số dư cuối năm	**-**	**4.877.792.928**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.6 *Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính*

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính như sau:

	31/12/2025				*31/12/2024*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
Các loại tài sản tài chính	*Giá mua/Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá mua/Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
FVTPL	**7.291.636.363.577**	**9.296.401.181**	**(6.412.273.499)**	**7.294.520.491.259**	**8.091.674.636.064**	**4.079.161.911**	**(16.827.186.696)**	**8.078.926.611.279**
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	14.166.926.309	7.731.999.352	(49.132.061)	21.849.793.600	14.177.545.756	2.182.669.082	(1.787.370.258)	14.572.844.580
Cổ phiếu chưa niêm yết đăng ký giao dịch trên Upcom	597.833.347	1.564.401.829	(39.336.643)	2.122.898.533	597.693.454	1.896.492.829	(38.503.550)	2.455.682.733
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	15.356.145.200	-	-	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	15.356.145.200
Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	44.734.558	-	-	44.734.558	34.255.004	-	-	34.255.004
Trái phiếu niêm yết	297.975.750.000	-	(6.323.804.795)	291.651.945.205	1.108.448.588.231	-	(15.001.312.888)	1.093.447.275.343
Trái phiếu chưa niêm yết	1.111.597.365.435	-	-	1.111.597.365.435	-	-	-	-
Công cụ thị trường tiền tệ	5.851.897.608.728	-	-	5.851.897.608.728	6.953.060.408.419	-	-	6.953.060.408.419
AFS	**5.004.431.932.048**	-	**(35.440.751.897)**	**4.968.991.180.151**	-	-	-	-
Trái phiếu niêm yết	1.988.220.624.397	-	(35.440.751.897)	1.952.779.872.500	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	3.016.211.307.651	-	-	3.016.211.307.651	-	-	-	-
Tổng cộng	**12.296.068.295.625**	**9.296.401.181**	**(41.853.025.396)**	**12.263.511.671.410**	**8.091.674.636.064**	**4.079.161.911**	**(16.827.186.696)**	**8.078.926.611.279**

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu ngắn hạn	***485.658.777.234***	***421.740.359.838***
Phải thu bán các tài sản tài chính ngắn hạn	7.911.041.726	6.114.267.303
Trong đó: Phải thu khó đòi	-	*(138.000.000)*
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	172.418.461.023	227.629.721.664
Phải thu lãi hoạt động cho vay hoạt động ký quỹ, ứng trước tiền bán	257.092.039.725	147.880.007.068
Trả trước cho người bán	13.833.275.151	19.624.125.236
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp ngắn hạn	24.408.306.106	9.634.152.734
Trong đó: Phải thu khó đòi	-	*(1.115.000)*
Phải thu khác	9.995.653.503	22.133.410.677
Trong đó: Phải thu khó đòi	-	*(11.136.209.844)*
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	-	(11.275.324.844)
Phải thu dài hạn	***62.537.500.000***	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp dài hạn	62.537.500.000	-
Tổng cộng	**548.196.277.234**	**421.740.359.838**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND	*Số dự phòng đầu năm VND*	*Số xử lý nợ trong năm VND*	*Số dự phòng cuối năm VND*	*Giá trị phải thu khó đòi cuối năm VND*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	**10.054.716.348**	**10.054.716.348**	**(10.054.716.348)**	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 17	*55.000.000*	*55.000.000*	*(55.000.000)*	-	-
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước SCIC	*83.000.000*	*83.000.000*	*(83.000.000)*	-	-
Phải thu khó đòi từ cá nhân	*9.916.716.348*	*9.916.716.348*	*(9.916.716.348)*	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi khác	**1.220.608.496**	**1.220.608.496**	**(1.220.608.496)**	-	-
Tổng cộng	**11.275.324.844**	**11.275.324.844**	**(11.275.324.844)**	-	-

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tạm ứng	494.000.000	2.249.378.612
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	226.081.400	766.957.603
Chi phí trả trước ngắn hạn	15.318.863.959	19.045.565.365
- Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ	*2.971.869.331*	*367.935.531*
- Chi phí trả trước dịch vụ	*12.346.994.628*	*18.667.629.834*
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.204.982.000	4.735.099.024
Tổng cộng	**18.243.927.359**	**26.797.000.604**

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2025		*31/12/2024*	
	Tỷ lệ đầu tư	*Giá gốc VND*	*Tỷ lệ đầu tư*	*Giá gốc VND*
Đầu tư vào công ty con		-		**535.881.668**
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	-	-	99,0%	535.881.668
Đầu tư dài hạn khác		**39.696.070.000**		**23.013.520.000**
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm OPES	-	-	0,435%	5.500.000.000
Công ty TNHH Xã hội Chắp Cánh Foundation	5,0%	2.500.000.000	5,0%	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Âm nhạc Cổ điển Việt	10,0%	2.500.000.000	10,0%	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm đầu tư Việt Nam	15,0%	29.196.070.000	6,8%	7.013.520.000
Công ty Cổ phần Ezdirect	11,0%	5.500.000.000	11,0%	5.500.000.000
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư		**(4.897.371.684)**		**(4.897.371.684)**
Tổng cộng		**34.798.698.316**		**18.652.029.984**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	*Phương tiện vận tải VND*	*Thiết bị văn phòng VND*	*TSCĐ hữu hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.097.762.151	90.505.063.576	418.647.957.741	23.556.598.583	534.807.382.051
Tăng trong năm	-	-	75.897.013.991	5.434.656.134	81.331.670.125
Giảm trong năm	(1.377.143.791)	-	(12.364.492.979)	-	(13.741.636.770)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	720.618.360	90.505.063.576	482.180.478.753	28.991.254.717	602.397.415.406
Khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(1.251.975.921)	(43.133.628.023)	(275.686.369.250)	(8.262.988.943)	(328.334.962.137)
Khấu hao trong năm	(151.338.863)	(12.623.971.839)	(50.378.165.799)	(4.388.896.469)	(67.542.372.970)
Bán thanh lý	682.696.424	-	12.344.429.910	-	13.027.126.334
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(720.618.360)	(55.757.599.862)	(313.720.105.139)	(12.651.885.412)	(382.850.208.773)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	845.786.230	47.371.435.553	142.961.588.491	15.293.609.640	206.472.419.914
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	34.747.463.714	168.460.373.614	16.339.369.305	219.547.206.633

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	224.366.797.950	205.728.173.225

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá		
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	495.729.223.467	495.729.223.467
Tăng trong năm	91.127.317.462	91.127.317.462
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	586.856.540.929	586.856.540.929
Hao mòn lũy kế		
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(276.685.717.447)	(276.685.717.447)
Hao mòn trong năm	(101.268.217.563)	(101.268.217.563)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(377.953.935.010)	(377.953.935.010)
Giá trị còn lại		
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	219.043.506.020	219.043.506.020
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	208.902.605.919	208.902.605.919

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	57.220.759.964	51.623.961.164

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Mua sắm tài sản cố định (*)	26.035.715.448	20.819.016.333

(*) Chủ yếu là mua sắm các thiết bị máy móc và phần mềm.

14. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Đặt cọc thuê văn phòng	6.592.485.375	3.302.373.375
Đặt cọc khác	96.320.000	96.320.000
Tổng cộng	**6.688.805.375**	**3.398.693.375**

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ dài hạn	**102.984.951.864**	**46.216.876.710**
Chi phí cập nhật và bảo hành thiết bị	84.320.623.409	38.513.633.830
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.664.328.455	7.703.242.880
Tổng cộng	**102.984.951.864**	**46.216.876.710**

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tiền nộp ban đầu	3.638.079.146	3.638.079.146
Tiền nộp bổ sung hàng năm	12.413.496.349	12.413.496.349
Tiền lãi phân bổ hàng năm	3.948.424.505	3.948.424.505
Tổng cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

17. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty:

Tài sản	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn	**5.656.000.000.000**	**15.125.000.000.000**	
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	4.656.000.000.000	7.075.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	1.000.000.000.000	8.050.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Dài hạn	**1.412.000.000.000**	**300.000.000.000**	
Trái phiếu	1.412.000.000.000	300.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	**7.068.000.000.000**	**15.425.000.000.000**	

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay và nợ thuê tài sản tài chính của Công ty trong năm như sau:

	Lãi suất %/năm	*Đầu năm VND*	*Tăng trong năm VND*	*Giảm trong năm VND*	*Cuối năm VND*
Vay ngắn hạn	Dưới 8%	**18.328.645.000.000**	**322.255.436.370.407**	**327.659.723.570.407**	**12.924.357.800.000**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành		980.000.000.000	2.115.000.000.000	980.000.000.000	2.115.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam		5.390.000.000.000	10.538.000.000.000	12.598.000.000.000	3.330.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		3.490.000.000.000	9.808.000.000.000	12.208.000.000.000	1.090.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		2.500.000.000.000	2.760.000.000.000	3.310.000.000.000	1.950.000.000.000
- Các Ngân hàng khác		4.540.000.000.000	26.855.001.000.000	29.495.001.000.000	1.900.000.000.000
- Vay các tổ chức và cá nhân khác		1.428.645.000.000	270.179.435.370.407	269.068.722.570.407	2.539.357.800.000
Tổng cộng		**18.328.645.000.000**	**322.255.436.370.407**	**327.659.723.570.407**	**12.924.357.800.000**

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Ngày phát hành	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất %/năm*	*31/12/2025 VND*	*31/12/2024 VND*
Trái phiếu phát hành dài hạn					
Trái phiếu VCK125005 (*)	03/03/2025	03/03/2027	8,3%	5.000.000.000.000	-
Tổng cộng				**5.000.000.000.000**	-
Chi phí phát hành trái phiếu				(93.333.340)	-
Giá trị sổ sách				**4.999.906.666.660**	-

(*) Đây là trái phiếu không có tài sản bảo đảm. Kỳ tính lãi: sáu (06) tháng liên tục, liên tiếp nhau tính từ ngày phát hành. Lãi suất áp dụng cho hai (02) kỳ tính lãi đầu tiên là 8,3%/năm. Lãi suất áp dụng cho hai (02) kỳ tính lãi tiếp theo được xác định là giá trị cao hơn giữa 8,3%/năm và lãi suất thả nổi, được tính bằng lãi suất tham chiếu cộng 2,5%/năm.

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	52.197.721.568	41.138.425.525
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC)	14.981.800.205	5.977.651.796
Tổng cộng	**67.179.521.773**	**47.116.077.321**

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Công ty CP Công nghệ Bằng Hữu	28.613.243.772	-
Công ty TNHH GK Official	8.617.700.526	-
Công ty TNHH Tổng công ty Công nghệ và giải pháp CMC	1.374.766.360	15.655.864.434
Các nhà cung cấp khác	21.564.025.718	13.695.196.924
Tổng cộng	**60.169.736.376**	**29.351.061.358**

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Thuế giá trị gia tăng	1.257.209.046	1.293.117.912
Thuế thu nhập doanh nghiệp	523.268.120.944	278.059.407.477
Thuế thu nhập cá nhân	194.568.459.404	112.409.112.340
Các loại thuế khác	46.843.269	48.911.228
Tổng cộng	**719.140.632.663**	**391.810.548.957**

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	Số đầu năm VND	*Số phải nộp trong năm VND*	*Số đã nộp trong năm VND*	*Số cuối năm VND*
Thuế giá trị gia tăng	1.293.117.912	12.776.707.917	(12.812.616.783)	1.257.209.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 35)*	278.059.407.477	892.743.627.593	(647.534.914.126)	523.268.120.944
Các loại thuế khác	112.458.023.568	2.269.662.602.256	(2.187.505.323.151)	194.615.302.673
- Thuế thu nhập cá nhân	*14.546.316.170*	*372.294.467.797*	*(346.742.818.755)*	*40.097.965.212*
- Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	*97.862.796.170*	*1.896.605.717.721*	*(1.839.998.019.699)*	*154.470.494.192*
- Thuế khác	*48.911.228*	*762.416.738*	*(764.484.697)*	*46.843.269*
Tổng cộng	**391.810.548.957**	**3.175.182.937.766**	**(2.847.852.854.060)**	**719.140.632.663**

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Chi phí phải trả ngắn hạn	**351.801.559.208**	**170.421.059.451**
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	136.438.356.163	-
Chi phí lãi vay phải trả	95.004.943.336	66.619.349.441
Phí dịch vụ	18.625.167.799	21.010.091.268
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	40.460.590.910	33.129.120.237
Trích trước lương thưởng nhân viên	61.272.501.000	49.662.498.505
Tổng cộng	**351.801.559.208**	**170.421.059.451**

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tiền mua chứng khoán phát hành thêm theo phương thức thực hiện quyền mua chờ thanh toán	334.625.135.000	18.256.870.000
Phải trả khác	108.752.734.728	17.385.090.341
Tổng cộng	**443.377.869.728**	**35.641.960.341**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	*31/12/2024 Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**1.521.825.700**	**570.005.700**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**1.521.825.700**	**570.005.700**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.521.825.700	570.005.700
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.521.825.700*	*570.005.700*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.521.825.700	570.005.700
- *Cổ phiếu phổ thông*	*1.521.825.700*	*570.005.700*

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Số dư đầu năm	**5.700.057.000.000**	-	-	**85.464.382.859**	**103.007.140.959**	**5.474.391.757.479**	**11.362.920.281.297**
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết số 2909.01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông	7.100.000.000.000	-	-	(85.464.382.859)	(103.007.140.959)	(6.911.528.476.182)	-
Phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng theo Nghị quyết số 2909.2/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông	2.023.100.000.000	10.115.500.000.000	-	-	-	-	12.138.600.000.000
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	395.100.000.000	1.580.400.000.000	-	-	-	-	1.975.500.000.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	3.578.662.786.915	3.578.662.786.915
Chi phí phát hành	-	(185.133.060.848)	-	-	-	-	(185.133.060.848)
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	(35.440.751.897)	-	-	-	(35.440.751.897)
Số dư cuối năm	**15.218.257.000.000**	**11.510.766.939.152**	**(35.440.751.897)**	**-**	**-**	**2.141.526.068.212**	**28.835.109.255.467**

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.3 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Lợi nhuận đã thực hiện	2.138.641.940.530	5.487.139.782.264
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.884.127.682	(12.748.024.785)
Tổng cộng	**2.141.526.068.212**	**5.474.391.757.479**

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

26.1 *Nợ khó đòi đã xử lý*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ	**4.877.792.928**	-
Các khoản phải thu	**11.275.324.844**	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	***10.054.716.348***	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 17	55.000.000	-
- Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn nhà nước	83.000.000	-
- Khoản phải thu khó đòi từ khách hàng cá nhân	9.916.716.348	-
Phải thu khó đòi khác	***1.220.608.496***	-
Tổng cộng	**16.153.117.772**	-

26.2 *Ngoại tệ các loại*

	31/12/2025 USD	*31/12/2024 USD*
USD	1.175,92	906,16
Tổng cộng	**1.175,92**	**906,16**

26.3 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.520.571.850.000	753.011.640.000
Tổng cộng	**3.520.571.850.000**	**753.011.640.000**

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	4.580.000
Tổng cộng	**-**	**4.580.000**

26.5 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Cổ phiếu	15.036.470.000	-
Trái phiếu	2.800.000.000.000	-
Tổng cộng	**2.815.036.470.000**	**-**

26.6 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	100.234.371.034.220	104.042.900.150.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	1.521.971.160.000	1.281.420.850.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.097.839.280.000	968.534.280.000
Tài sản tài chính bị phong tỏa, tạm giữ	14.316.270.000	11.947.290.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	975.764.754.700	1.724.879.100.000
Tổng cộng	**103.844.262.498.920**	**108.029.681.670.000**

26.7 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	341.890.590.000	14.308.890.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	43.745.260.000	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tổng cộng	**385.635.850.000**	**14.308.890.000**

26.8 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	3.422.727.538.000	1.515.089.060.000
Trái phiếu	-	194.100.000
Tổng cộng	**3.422.727.538.000**	**1.515.283.160.000**

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.9 *Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Cổ phiếu	235.532.280.000	-
Tổng cộng	**235.532.280.000**	**-**

26.10 *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.814.186.845.803	17.155.020.529.658
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*16.789.705.620.091*	*17.154.717.322.114*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*24.481.225.712*	*303.207.544*
Tổng cộng	**16.814.186.845.803**	**17.155.020.529.658**

26.11 *Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	-	59.336.726.449
Tổng cộng	**-**	**59.336.726.449**

26.12 *Phải trả Nhà đầu tư*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	16.814.186.845.803	17.155.022.775.592
- *Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*16.789.705.620.091*	*17.154.719.568.048*
- *Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*24.481.225.712*	*303.207.544*
Tổng cộng	**16.814.186.845.803**	**17.155.022.775.592**

26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.13 *Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	-	59.334.480.515
Tổng cộng	-	**59.334.480.515**

26.14 *Phải trả vay công ty chứng khoán của Nhà đầu tư*

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ	**22.340.305.901.418**	**12.356.339.014.440**
Phải trả gốc vay hoạt động ký quỹ	22.083.485.333.806	12.208.784.801.234
- *Nhà đầu tư trong nước*	*22.083.485.333.806*	*12.208.784.801.234*
Phải trả lãi vay hoạt động ký quỹ	256.820.567.612	147.554.213.206
- *Nhà đầu tư trong nước*	*256.820.567.612*	*147.554.213.206*
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán	**513.064.186.964**	**284.926.437.366**
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán	512.792.714.851	284.600.643.504
- *Nhà đầu tư trong nước*	*512.792.714.851*	*284.600.643.504*
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán	271.472.113	325.793.862
- *Nhà đầu tư trong nước*	*271.472.113*	*325.793.862*

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

27.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi bán chứng khoán năm nay VND*	*Lỗ bán chứng khoán năm nay VND*	*Lãi bán chứng khoán năm trước VND*	*Lỗ bán chứng khoán năm trước VND*
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	213.945	3.877.745.000	3.880.968.525	8.711.014	(11.934.539)	3.502.528.362	(1.464.442.097)
2	Trái phiếu niêm yết	350.705.128	38.698.338.061.878	38.405.574.599.480	304.776.328.999	(12.012.866.601)	139.360.150.311	(17.434.657.447)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	4.548.690	3.132.490.866.223	3.077.086.691.615	55.865.715.066	(461.540.458)	174.205.913.526	(2.488.317.554)
4	Công cụ thị trường tiền tệ	47.684.782	155.443.148.909.293	155.204.231.050.086	252.611.692.871	(13.693.833.664)	88.786.093.225	(30.498.607.824)
	Tổng cộng	**403.152.545**	**197.277.855.582.394**	**196.690.773.309.706**	**613.262.447.950**	**(26.180.175.262)**	**405.854.685.424**	**(51.886.024.922)**

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong năm VND
I	**Loại FVTPL**	**7.291.636.363.577**	**7.294.520.491.259**	**2.884.127.682**	**(12.748.024.785)**	**15.632.152.467**
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	14.166.926.309	21.849.793.600	7.682.867.291	395.298.824	7.287.568.467
2	Cổ phiếu chưa niêm yết đăng ký giao dịch trên Upcom	597.833.347	2.122.898.533	1.525.065.186	1.857.989.279	(332.924.093)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	15.356.145.200	15.356.145.200	-	-	-
4	Cổ phiếu hủy niêm yết, ngừng giao dịch	44.734.558	44.734.558	-	-	-
5	Trái phiếu niêm yết	297.975.750.000	291.651.945.205	(6.323.804.795)	(15.001.312.888)	8.677.508.093
6	Trái phiếu chưa niêm yết	1.111.597.365.435	1.111.597.365.435	-	-	-
7	Công cụ thị trường tiền tệ	5.851.897.608.728	5.851.897.608.728	-	-	-
II	**Tài sản tài chính AFS**	**5.004.431.932.048**	**4.968.991.180.151**	**(35.440.751.897)**	-	**(35.440.751.897)**
1	Trái phiếu niêm yết	1.988.220.624.397	1.952.779.872.500	(35.440.751.897)	-	(35.440.751.897)
2	Trái phiếu chưa niêm yết	3.016.211.307.651	3.016.211.307.651	-	-	-
	Tổng cộng	**12.296.068.295.625**	**12.263.511.671.410**	**(32.556.624.215)**	**(12.748.024.785)**	**(19.808.599.430)**

27. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM, các khoản cho vay và phải thu*

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Từ tài sản tài chính FVTPL	489.115.615.231	520.609.637.017
Từ tài sản tài chính HTM	480.379.592.591	331.584.450.078
Từ các khoản cho vay và phải thu	2.504.445.130.126	1.762.808.498.034
Từ tài sản tài chính AFS	12.830.002.868	-
Tổng cộng	**3.486.770.340.816**	**2.615.002.585.129**

28. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Doanh thu dịch vụ cung cấp thông tin	1.057.969.209	1.077.501.925
Doanh thu phí dịch vụ công ty chứng khoán	101.176.813.370	91.012.485.735
Doanh thu phí tin nhắn SMS	4.643.468.518	4.798.966.965
Tổng cộng	**106.878.251.097**	**96.888.954.625**

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.020.060	697.743
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	605.000.000	954.250.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83.968.474.466	57.918.999.370
Lãi bán các khoản đầu tư	2.475.000.000	-
Thu từ hoạt động kinh doanh công cụ tài chính khác	971.233.889.228	560.878.921.758
Tổng cộng	**1.058.283.383.754**	**619.752.868.871**

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.080.063.498.425	2.618.121.015.339
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	45.827.351.840	76.772.528.100
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	13.582.669.498	15.325.945.558
Tổng cộng	**3.139.473.519.763**	**2.710.219.488.997**

Chi tiết chi phí hoạt động theo khoản mục chi phí

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Chi phí môi giới chứng khoán	829.048.229.371	684.256.291.034
Chi phí hoạt động lưu ký	45.827.351.840	76.772.528.100
Lương và các khoản phúc lợi	1.211.159.281.580	1.056.727.793.781
Chi phí bảo hiểm theo lương	26.623.736.960	27.408.144.571
Chi phí công cụ, dụng cụ	328.870.171	825.237.563
Chi phí khấu hao TSCĐ	40.048.035.585	39.122.942.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	985.824.167.987	824.968.051.166
Chi phí khác	613.846.269	138.500.000
Tổng cộng	**3.139.473.519.763**	**2.710.219.488.997**

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Lương và các khoản phúc lợi	2.563.622.713	2.451.037.783
Chi phí bảo hiểm theo lương	251.681.580	285.725.010
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.925.470.469	32.459.502.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.180.191.521	15.352.034.791
Chi phí khác	15.426.285.982	44.033.459.088
Tổng cộng	**71.347.252.265**	**94.581.759.064**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Chi phí lãi trái phiếu	345.643.836.174	-
Chi phí lãi vay	639.379.176.326	576.247.663.730
Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	1.152.497.367
Chi phí tài chính khác	7.220.250.273	14.366.231.423
Tổng cộng	**992.243.262.773**	**591.766.392.520**

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Lương và các khoản phúc lợi	224.582.377.356	190.600.572.516
Chi phí bảo hiểm theo lương	16.899.186.635	14.516.646.918
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.223.963.315	5.143.523.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	91.837.084.479	78.206.762.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.408.984.281	145.596.786.082
Chi phí khác	3.560.147.558	4.035.706.705
Tổng cộng	**539.511.743.624**	**438.099.998.341**

34. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Thu nhập khác		
Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.819.281.102	652.621.160
Thu nhập khác	4.946.848.542	72.176.712
Tổng thu nhập khác	**6.766.129.644**	**724.797.872**
Chi phí khác		
Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	(714.510.438)	-
Chi phí khác	(82.416.614)	(1.326.950.411)
Tổng chi phí khác	**(796.927.052)**	**(1.326.950.411)**
Tổng cộng	**5.969.202.592**	**(602.152.539)**

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2024: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**4.471.406.414.508**	**3.153.763.370.735**
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán	***(7.166.361.922)***	***21.241.423.463***
Các khoản điều chỉnh tăng	91.943.492.557	53.230.868.654
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	*82.863.440.012*	*45.155.360.698*
- Chi phí không được khấu trừ	*9.080.052.545*	*8.075.507.956*
Các khoản điều chỉnh giảm	99.109.854.479	31.989.445.191
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	*614.262.000*	*1.157.023.800*
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	*98.495.592.479*	*30.832.421.391*
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**4.464.240.052.586**	**3.175.004.794.198**
Thuế suất thuế TNDN	20,00%	20,00%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành (*)	**892.848.010.517**	**635.000.958.840**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	278.059.407.477	114.657.609.075
Điều chỉnh giảm thuế TNDN theo Quyết toán thuế	(104.382.924)	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(647.534.914.126)	(471.599.160.438)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**523.268.120.944**	**278.059.407.477**

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập tính thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.578.662.786.915	2.518.762.411.895
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (*)	1.305.164.522	954.025.340
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**2.742**	**2.640**

(*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Công ty điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" tại các kỳ báo cáo. Theo đó số liệu số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm 2024 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để thưởng cho cổ đông hiện hữu trong năm 2025.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND*
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	-	**3.018.805.381**
- Lãi khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	-	3.018.805.381
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	**(220.573.812.745)**	-
- Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán	(35.440.751.897)	-
- Chi phí phát hành ghi giảm thặng dư vốn cổ phần	(185.133.060.848)	-
Tổng cộng	**(220.573.812.745)**	**3.018.805.381**

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn	Công ty đầu tư
Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Giao dịch*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Đầu tư Việt Nam	Góp vốn đầu tư	7.013.520.000	22.182.550.000	-	29.196.070.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thù lao và tiền lương, thưởng của từng thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Đơn vị tính: VND

Họ tên	*Chức danh*	*Năm nay*		*Năm trước*	
		Tiền lương, thưởng	*Thù lao*	*Tiền lương, thưởng*	*Thù lao*
Ông Nguyễn Lâm Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	888.394.984	60.000.000	784.436.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng	Thành viên HĐQT	2.255.746.225	60.000.000	2.054.732.750	60.000.000
Bà Trần Thị Bảo Ngọc	Thành viên HĐQT	2.615.051.100	60.000.000	2.092.482.000	60.000.000
Bà Trần Thị Kim Dung	Thành viên HĐQT	1.203.424.080	40.000.000	1.079.938.000	-
John Desmond Sheehy	Thành viên HĐQT	-	15.000.000	-	-
Ông Lê Minh Tài	Tổng Giám đốc	179.871.429	-	-	-
Ban Kiểm soát	Trưởng ban và Thành viên Ban kiểm soát	2.027.058.100	79.548.387	2.189.955.600	36.000.000

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Năm 2025	*Môi giới và dịch vụ khách hàng*	*Tự doanh và kinh doanh nguồn vốn*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác*	*Tổng cộng*
1. Doanh thu hoạt động	7.292.294.887.908	1.781.132.745.645	252.336.325.742	9.325.763.959.295
2. Chi phí hoạt động	3.471.534.686.439	828.931.518.174	14.379.596.550	4.314.845.801.163
3. Các chi phí không phân bổ	-	-	-	539.511.743.624
Kết quả hoạt động	**3.820.760.201.469**	**952.201.227.471**	**237.956.729.192**	**4.471.406.414.508**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
1. Tài sản bộ phận	22.906.651.968.062	20.302.733.006.419	95.605.949.233	43.304.990.923.714
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	5.097.389.349.944
Tổng tài sản	**22.906.651.968.062**	**20.302.733.006.419**	**95.605.949.233**	**48.402.380.273.658**
1. Nợ phải trả bộ phận	5.733.113.230.450	13.019.362.743.336	-	18.752.475.973.786
2. Nợ không phân bổ	-	-	-	814.795.044.405
Tổng công nợ	**5.733.113.230.450**	**13.019.362.743.336**	**-**	**19.567.271.018.191**

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Năm 2024	*Môi giới và dịch vụ khách hàng*	*Tự doanh và kinh doanh nguồn vốn*	*Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác*	*Tổng cộng*
1. Doanh thu hoạt động	5.580.258.845.694	957.296.743.832	549.243.756.162	7.086.799.345.688
2. Chi phí hoạt động	2.694.893.543.439	783.389.537.204	16.652.895.969	3.494.935.976.612
3. Các chi phí không phân bổ	-	-	-	438.099.998.341
Kết quả hoạt động	**2.885.365.302.255**	**173.907.206.628**	**532.590.860.193**	**3.153.763.370.735**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
1. Tài sản bộ phận	12.759.322.901.756	16.418.832.182.775	35.243.658.599	29.213.398.743.130
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.154.498.928.345
Tổng tài sản	**12.759.322.901.756**	**16.418.832.182.775**	**35.243.658.599**	**30.367.897.671.475**
1. Nợ phải trả bộ phận	196.525.053.728	18.395.264.349.441	-	18.591.789.403.169
2. Nợ không phân bổ	-	-	-	413.187.987.009
Tổng công nợ	**196.525.053.728**	**18.395.264.349.441**	**-**	**19.004.977.390.178**

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
Đến 1 năm	59.604.106.050	20.967.911.789
Trên 1 - 5 năm	146.531.647.103	76.711.991.400
Trên 5 năm	11.568.268.800	-
TỔNG CỘNG	**217.704.021.953**	**97.679.903.189**

38.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

38.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban lãnh đạo giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền gửi và các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND*
Kỳ kế toán năm 2025	+100	(5.773.674.870)
	-100	5.773.674.870
Kỳ kế toán năm 2024	+100	(95.215.031.737)
	-100	95.215.031.737

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không cần sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình, đồng thời cũng không cần thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá.

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, với sự biến động giảm của thị trường chứng khoán Việt Nam so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty là 39.373.571.891 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ban lãnh đạo Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

	Số dư đã dự phòng VND	*Không quá hạn và không bị suy giảm VND*	*Tổng cộng VND*
Số cuối năm	-	22.596.278.048.657	22.596.278.048.657
Số đầu năm	4.877.792.928	12.488.507.651.810	12.493.385.444.738

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban lãnh đạo cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

38.5 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)*

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn* VND	*Đến 01 năm* VND	*Từ 01 - 05 năm* VND	*Trên 05 năm* VND	*Tổng cộng* VND
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	**4.514.986.137.346**	**4.166.004.175.670**	-	-	**8.680.990.313.016**
Tài sản tài chính	-	**12.263.511.671.410**	**26.262.278.048.657**	**39.696.070.000**	-	**38.565.485.790.067**
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (*)	-	7.294.520.491.259	-	-	-	7.294.520.491.259
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	3.666.000.000.000	-	-	3.666.000.000.000
Các khoản cho vay (*)	-	-	22.596.278.048.657	-	-	22.596.278.048.657
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	4.968.991.180.151	-	-	-	4.968.991.180.151
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	39.696.070.000	-	39.696.070.000
Tài sản khác	-	**30.922.133.827**	**474.030.484.083**	**523.711.833.375**	-	**1.028.664.451.285**
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	2.204.982.000	6.688.805.375	-	8.893.787.375
Phải thu khác (*)	-	-	471.825.502.083	62.537.500.000	-	534.363.002.083
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	454.485.528.000	-	454.485.528.000
Tài sản khác	-	30.922.133.827	-	-	-	30.922.133.827
Tổng cộng	-	**16.809.419.942.583**	**30.902.312.708.410**	**563.407.903.375**	-	**48.275.140.554.368**
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	12.924.357.800.000	-	-	12.924.357.300.000
Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu phát hành	-	-	-	4.999.906.666.660	-	4.999.906.366.660
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	67.179.521.773	-	-	67.179.521.773
Chi phí phải trả	-	-	351.801.559.208	-	-	351.801.559.208
Doanh thu chưa thực hiện	-	-	32.465.752	-	-	32.465.752
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	719.140.632.663	-	-	719.140.332.663
Phải trả, phải nộp khác	-	-	504.852.372.135	-	-	504.852.372.135
Tổng cộng	-	-	**14.567.364.351.531**	**4.999.906.666.660**	-	**19.567.271.018.191**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	**16.809.419.942.583**	**16.334.948.356.879**	**(4.436.498.763.285)**	-	**28.707.869.536.177**

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

39. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Vào ngày 16 tháng 12 năm 2025, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Lê Thị Thu Huyền	Bà Vũ Thị Lan Anh	Ông Nguyễn Lâm Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

VPS Securities Joint Stock Company

Financial statements

For the year ended 31 December 2025

VPS Securities Joint Stock Company

CONTENTS

	Pages
General information	1 - 2
Report of the Chairman	3
Independent auditors' report	4 - 5
Statement of financial position	6 - 10
Income statement	11 - 13
Cash flow statement	14 – 17
Statement of changes in owners' equity	18 - 19
Notes to the financial statements	20 - 67

VPS Securities Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

VPS Securities Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established on 08 December 2015 under the License for establishment and operation No. 120/GP-UBCK, based on the conversion of the type of enterprise from Vietnam Prosperity Commercial Joint Stock Bank Securities Company Limited to Vietnam Prosperity Commercial Joint Stock Bank Securities Joint Stock Company. The business registration certificate number 0104979904 was issued by the Hanoi Department of Planning and Investment, initially registered on 08 December 2015, and registered for the 12th change on 28 January 2026. On 21 February 2019, the Company registered a name change to VPS Securities Joint Stock Company under adjustment license number 11/GPĐC-UBCK. On 15 January 2026, the Company amended its charter capital and registered a change of its head office address under the Adjustment Licenses No. 10/GPĐC-UBCK and No. 11/GPĐC-UBCK issued by the State Securities Commission.

The Company's initial charter capital was VND 50,000,000,000 and has been supplemented from time to time in accordance with amended licenses. As at 31 December 2025, the Company's total charter capital was VND 15,218,257,000,000.

The Company's Head Office is located at No. 88 Tran Thu Do Street, Yen So Ward, Hanoi City.

The Company's main activities include securities brokerage service, proprietary trading, securities underwriting, securities investment consulting service and securities custody.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of these financial statements are as follows:

Full name	*Title*	*Appointment date/Resignation date*
Mr. Nguyen Lam Dung	Chairman	Appointed on 25 April 2025
Ms. Nguyen Thi Thu Hong	Member	Appointed on 25 April 2025
Mr. John Desmond Sheehy	Independent Member	Appointed on 29 September 2025
Mr. Indronil Sengupta	Member	Resigned on 29 September 2025
Ms. Tran Thi Bao Ngoc	Member	Appointed on 25 April 2025
Ms. Tran Thi Kim Dung	Member	Appointed on 25 April 2025
Ms. Tran Thi Thu Thuy	Member	Resigned on 25 April 2025

BOARD OF SUPERVISORS

Members of the Board of Supervisors during the year and at the date of these financial statements are as follows:

Full name	*Title*	*Appointment date/Resignation date*
Ms. Nguyen Thi Thuy	Head of the Board	Appointed on 16 January 2025
Ms. Le Thu Minh	Head of the Board	Resigned on 16 January 2025
Ms. Nguyen Thi Van Huyen	Member	Resigned on 29 September 2025
Ms. Nguyen Thi Phuong Hao	Member	Appointed on 25 April 2025
Ms. Nguyen Ngoc Khanh	Member	Appointed on 29 September 2025

GENERAL INFORMATION (continued)

MANAGEMENT AND CHIEF ACCOUNTANT

Members of the Management and Chief accountant during the year and at the date of these financial statements are as follows:

Full name	*Title*	*Appointment date/Resignation date*
Mr Le Minh Tai	Chief Executive Officer	Appointed on 19 November 2025
Mr. Nguyen Lam Dung	Chief Executive Officer	Resigned on 19 November 2025
Ms. Vu Thi Lan Anh	Chief Accountant	Appointed on 25 September 2020

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and at the date of these financial statements is Mr. Nguyen Lam Dung, Chairman.

AUDITOR

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

VPS Securities Joint Stock Company

REPORT OF THE CHAIRMAN

The Chairman of VPS Securities Joint Stock Company ("the Company") is pleased to present this report and the financial statements of the Company for the year ended 31 December 2025.

THE CHAIRMAN'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE FINANCIAL STATEMENTS

The Chairman of the Company is responsible for the financial statements of each financial year which give a true and fair view of the financial position of the Company and of the results of its operations, cash flows and its changes in owners' equity for the year. In preparing those financial statements, the Chairman is required to:

- select suitable accounting policies and apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements; and
- prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Chairman of the Company is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. The Chairman of the Company is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Chairman of the Company confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying financial statements.

STATEMENT BY THE CHAIRMAN

The Chairman of the Company does hereby state that, in its opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2025 and of the results of its operations, its cash flow statement and its statement of changes in owners' equity for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements.

Mr. Nguyen Lam Dung
Chairman

Hanoi, Vietnam
30 January 2026

Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Reference No. 11542554/E-69257913

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders of
VPS Securities Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of VPS Securities Joint Stock Company ("the Company") as prepared on 30 January 2026 and set out on pages 6 to 67, which comprise the statement of financial position as at 31 December 2025, the income statement, the cash flow statement and the statement of changes in owners' equity for the year then ended and the notes thereto.

The Chairman's responsibility

The Company's Chairman is responsible for the preparation and presentation of the financial statements that give a true and fair view in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of the financial statements, and for such internal control as the Chairman determines is necessary to enable the preparation and presentation of the financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on the financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Chairman, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Shape the future
with confidence

Opinion

In our opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of the Company as at 31 December 2025, and of the results of its operations, its cash flows and its changes in owners' equity for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities company and statutory requirements relevant to preparation and presentation of the financial statements.

Other Matter

The financial statements of the Company for the year ended 31 December 2024 were audited by other auditor firm which expressed an unmodified opinion on those financial statements on 10 February 2025.

Ernst & Young Vietnam Limited

Dang Phuong Ha	Tran Thi Thu Hien
Deputy General Director	Auditor
Audit Practicing Registration	Audit Practicing Registration
Certificate No. 2400-2023-004-1	Certificate No. 2487-2023-004-1

Hanoi, Vietnam
30 January 2026

A member firm of Ernst & Young Global Limited

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
as at 31 December 2025

Code	ITEMS	Notes	31 December 2025 VND	31 December 2024 VND
100	**A. CURRENT ASSETS**		**47,710,682,737,676**	**29,823,113,449,880**
110	***I. Financial assets***		***47,692,438,810,317***	***29,796,316,449,276***
111	1. Cash and cash equivalents	5	8,680,990,313,016	1,732,141,826,349
111.1	*1.1. Cash*		*4,514,986,137,346*	*631,751,415,389*
111.2	*1.2 Cash equivalents*		*4,166,004,175,670*	*1,100,390,410,960*
112	2. Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL)	7.1	7,294,520,491,259	8,078,926,611,279
113	3. Held-to-maturity (HTM) investments	7.4	3,666,000,000,000	7,075,000,000,000
114	4. Loans	7.3	22,596,278,048,657	12,493,385,444,738
115	5. Available-for-sale (AFS) financial assets	7.2	4,968,991,180,151	-
116	6. Provision for impairment of financial assets and mortgaged assets	7.5	-	(4,877,792,928)
117	7. Short-term receivables	8	437,421,542,474	381,623,996,035
117.1	*7.1. Receivables from disposal of financial assets*		*7,911,041,726*	*6,114,267,303*
117.2	*7.2. Receivables and accruals from dividend and interest income of financial assets*		*429,510,500,748*	*375,509,728,732*
117.4	*7.2.1. Accruals for undue dividend and interest income*		*429,510,500,748*	*375,509,728,732*
118	8. Advances to suppliers	8	13,833,275,151	19,624,125,236
119	9. Receivables from services provided by the Company	8	24,408,306,106	9,634,152,734
122	10. Other receivables	8	9,995,653,503	22,133,410,677
129	11. Provision for impairment of receivables	8	-	(11,275,324,844)
130	***II. Other current assets***	**9**	***18,243,927,359***	***26,797,000,604***
131	1. Advances		494,000,000	2,249,378,612
132	2. Tools and supplies		226,081,400	766,957,603
133	3. Short-term prepaid expenses		15,318,863,959	19,045,565,365
134	4. Short-term deposits, collaterals and pledges		2,204,982,000	4,735,099,024

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2025

Code	ITEMS	Notes	31 December 2025 VND	31 December 2024 VND
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**691,697,535,982**	**544,784,221,595**
210	***I. Long-term financial assets***		***97,336,198,316***	***18,652,029,984***
211	1. Long-term receivables	8	62,537,500,000	-
212	2. Long-term investments	10	39,696,070,000	23,549,401,668
212.2	*1.1. Investments in subsidiaries*		-	*535,881,668*
212.4	*1.2.Other long-term investments*		*39,696,070,000*	*23,013,520,000*
213	2. Provision for impairment of long-term financial assets	10	(4,897,371,684)	(4,897,371,684)
220	***II. Fixed assets***		***428,449,812,552***	***425,515,925,934***
221	1. Tangible fixed assets	11	219,547,206,633	206,472,419,914
222	*1.1. Cost*		*602,397,415,406*	*534,807,382,051*
223a	*1.2. Accumulated depreciation*		*(382,850,208,773)*	*(328,334,962,137)*
227	2. Intangible fixed assets	12	208,902,605,919	219,043,506,020
228	*2.1. Cost*		*586,856,540,929*	*495,729,223,467*
229a	*2.2. Accumulated amortization*		*(377,953,935,010)*	*(276,685,717,447)*
240	***III. Construction in progress***	***13***	***26,035,715,448***	***20,819,016,333***
250	***IV. Other long-term assets***		***139,875,809,666***	***79,797,249,344***
251	1. Long-term deposits, collaterals and pledges	14	6,688,805,375	3,398,693,375
252	2. Long-term prepaid expenses	15	102,984,951,864	46,216,876,710
254	3. Payment to Settlement Assistance Fund	16	20,000,000,000	20,000,000,000
255	4. Other long-term assets		10,202,052,427	10,181,679,259
270	**TOTAL ASSETS**		**48,402,380,273,658**	**30,367,897,671,475**

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2025

Code	ITEMS	Notes	31 December 2025 VND	31 December 2024 VND
300	**C. LIABILITIES**		**19,567,271,018,191**	**19,004,977,390,178**
310	***I. Current liabilities***		***14,567,364,351,531***	***19,004,977,390,178***
311	1. Short-term borrowings and financial leases	18	12,924,357,800,000	18,328,645,000,000
312	*1.1. Short-term borrowings*		*12,924,357,800,000*	*18,328,645,000,000*
318	2. Securities trading payables	20	67,179,521,773	47,116,077,321
320	3. Short-term trade payables	21	60,169,736,376	29,351,061,358
321	4. Short-term advances from customers		-	160,190,000
322	5. Statutory obligations	22	719,140,632,663	391,810,548,957
324	6. Payables to employees		1,304,766,031	1,831,401,632
325	7. Short-term accrued expenses	23	351,801,559,208	170,421,059,451
327	8. Short-term unearned revenue		32,465,752	-
329	9. Other short-term payables	24	443,377,869,728	35,641,960,341
331	10. Bonus and welfare fund		-	91,118
340	***II. Non-current liabilities***		***4,999,906,666,660***	-
346	1 Long-term bond issuance	19	4,999,906,666,660	-
400	**D. OWNERS' EQUITY**		**28,835,109,255,467**	**11,362,920,281,297**
410	***I. Owners' equity***		***28,835,109,255,467***	***11,362,920,281,297***
411	1. Share capital	25.2	26,729,023,939,152	5,700,057,000,000
411.1	*1.1. Contributed charter capital*		*15,218,257,000,000*	*5,700,057,000,000*
411.1a	*a. Ordinary shares*		*15,218,257,000,000*	*5,700,057,000,000*
	1.2. Share premium		*11,510,766,939,152*	-
412	2. Differences from revaluation of assets at fair value	25.2	(35,440,751,897)	-
414	3. Charter capital supplementary reserve	25.2	-	85,464,382,859
415	4. Operational risk and financial reserve	25.2	-	103,007,140,959
417	5. Undistributed profit	25.3	2,141,526,068,212	5,474,391,757,479
417.1	*5.1. Realized profit*		*2,138,641,940,530*	*5,487,139,782,264*
417.2	*5.2. Unrealized profit*		*2,884,127,682*	*(12,748,024,785)*
440	**TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY**		**48,402,380,273,658**	**30,367,897,671,475**

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2025

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Code	*ITEMS*	*Notes*	*31 December 2025*	*31 December 2024*
	A. ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS			
004	Written-off bad debts (VND)	26.1	16,153,117,772	-
005	Foreign currencies (USD)	26.2	1,175.92	906.16
006	Outstanding shares (number of shares)	25.1	1,521,825,700	570,005,700
008	Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") of the Company (VND)	26.3	3,520,571,850,000	753,011,640,000
009	Non-traded financial assets deposited at VSDC of the Company (VND)	26.4	-	4,580,000
012	Financial assets undeposited at VSDC of the Company (VND)	26.5	2,815,036,470,000	-
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS			
021	Financial assets listed/registered for trading at VSDC of investors (VND)	26.6	103,844,262,498,920	108,029,681,670,000
021.1	*Unrestricted financial assets*		*100,234,371,034,220*	*104,042,900,150,000*
021.2	*Restricted financial assets*		*1,521,971,160,000*	*1,281,420,850,000*
021.3	*Mortgaged financial assets*		*1,097,839,280,000*	*968,534,280,000*
021.4	*Blocked financial assets*		*14,316,270,000*	*11,947,290,000*
021.5	*Financial assets awaiting settlement*		*975,764,754,700*	*1,724,879,100,000*
022	Non-traded financial assets deposited at VSDC of investors (VND)	26.7	385,635,850,000	14,308,890,000
022.1	*Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSDC*		*341,890,590,000*	*14,308,890,000*
022.2	*Restricted and non-traded financial assets deposited at VSD*		*43,745,260,000*	-
023	Investor's financial assets awaiting settlement	26.8	3,422,727,538,000	1,515,283,160,000

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)
as at 31 December 2025

OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

Code	*ITEMS*	*Notes*	*31 December 2025*	*31 December 2024*
	B. ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS (continued)			
025	Entitled financial assets of investors	26.9	235,532,280,000	-
026	Investors' deposits (VND)		16,814,186,845,803	17,214,357,256,107
027	Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company (VND)	26.10	16,814,186,845,803	17,155,020,529,658
030	Deposits of securities issuers (VND)	26.11	-	59,336,726,449
031	Payables to investors for securities trading activities managed by the Company (VND)	26.12	16,814,186,845,803	17,155,022,775,592
031.1	*Payables to domestic investors for securities trading activities managed by the Company*		*16,789,705,620,091*	*17,154,719,568,048*
031.2	*Payables to foreign investors for securities trading activities managed by the Company*		*24,481,225,712*	*303,207,544*
035	Dividend, bond principal and interest payables (VND)	26.13	-	59,334,480,515

Hanoi, Vietnam
30 January 2026

Prepared by:	Supervised by:	Approved by:
Ms. Le Thi Thu Huyen	Ms. Vu Thi Lan Anh	Mr. Nguyen Lam Dung
Preparer	Chief Accountant	Chairman

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

INCOME STATEMENT
for the year ended 31 December 2025

Code	ITEMS	Notes	For the year ended 31 December 2025 VND	For the year ended 31 December 2024 VND
	I. OPERATING INCOME			
01	1. Gain from financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL")		1,200,873,655,660	957,296,743,832
01.1	*1.1 Gain from disposal of financial assets at FVTPL*	*27.1*	*613,262,447,950*	*405,854,685,424*
01.2	*1.2 Gain from revaluation of financial assets at FVTPL*	*27.2*	*98,495,592,479*	*30,832,421,391*
01.3	*1.3 Dividend, interest income from financial assets at FVTPL*	*27.3*	*489,115,615,231*	*520,609,637,017*
02	2. Gain from held-to-maturity ("HTM") investments	27.3	480,379,592,591	331,584,450,078
03	3. Gain from loans and receivables	27.3	2,504,445,130,126	1,762,808,498,034
04	4. Gain from available-for-sale (AFS) financial assets	27.3	12,830,002,868	-
06	5. Revenue from brokerage services		3,770,445,475,016	3,186,624,012,446
09	6. Revenue from securities custodian services		46,170,393,538	69,947,413,456
10	7. Revenue from financial advisory services		138,691,945,001	61,171,606,474
11	8. Income from other operations	28	106,878,251,097	96,888,954,625
20	**Total operating revenue**		**8,260,714,445,897**	**6,466,321,678,945**
	II. OPERATING EXPENSES			
21	1. Loss from financial assets at FVTPL		110,984,839,310	97,041,385,620
21.1	*1.1 Loss from disposal of financial assets at FVTPL*	*27.1*	*26,180,175,262*	*51,886,024,922*
21.2	*1.2 Loss from revaluation of financial assets at FVTPL*	*27.2*	*82,863,440,012*	*45,155,360,698*
21.3	*1.3 Transaction costs of acquisition of financial assets*		*1,941,224,036*	-
26	2. Expenses for proprietary trading activities	31	71,347,252,265	94,581,759,064
27	3. Expenses for brokerage services	30	3,080,063,498,425	2,618,121,015,339
30	4. Expenses for securities custodian services	30	45,827,351,840	76,772,528,100
31	5. Expenses for financial advisory services	30	13,582,669,498	15,325,945,558
40	**Total operating expenses**		**3,321,805,611,338**	**2,901,842,633,681**
	III. FINANCE INCOME			
41	1. Realized and unrealized gain from changes in foreign exchange rates	29	1,020,060	697,743
42	2. Dividend and interest income from demand deposits	29	84,573,474,466	58,873,249,370
43	3. Gain from disposal of investments in subsidiaries, associates, and joint ventures.	29	2,475,000,000	-
44	4. Other investment income	29	971,233,889,228	560,878,921,758
50	**Total finance income**		**1,058,283,383,754**	**619,752,868,871**

INCOME STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2025

Code	ITEMS	Notes	For the year ended 31 December 2025 VND	For the year ended 31 December 2024 VND
	IV. FINANCE EXPENSES			
52	1. Borrowing costs	32	985,023,012,500	576,247,663,730
54	2. Provisions for impairment losses on long-term financial investments	32	-	1,152,497,367
55	3. Other finance expenses	32	7,220,250,273	14,366,231,423
60	**Total finance expenses**		**992,243,262,773**	**591,766,392,520**
62	**V. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES**	**33**	**539,511,743,624**	**438,099,998,341**
70	**VI. OPERATING PROFIT**		**4,465,437,211,916**	**3,154,365,523,274**
	VII. OTHER INCOME AND EXPENSES			
71	1. Other income	34	6,766,129,644	724,797,872
72	2. Other expenses	34	796,927,052	1,326,950,411
80	**Total other operating profit**		**5,969,202,592**	**(602,152,539)**
90	**VIII. PROFIT BEFORE TAX**		**4,471,406,414,508**	**3,153,763,370,735**
91	1. Realized profit		4,455,774,262,041	3,168,086,310,042
92	2. Unrealized profit/(loss)		15,632,152,467	(14,322,939,307)
100	**IX. CORPORATE INCOME TAX ("CIT") EXPENSES**	**35**	**892,743,627,593**	**635,000,958,840**
100.1	1. Current CIT expense		892,743,627,593	635,000,958,840
200	**X. PROFIT AFTER TAX**		**3,578,662,786,915**	**2,518,762,411,895**
300	**XI. OTHER COMPREHENSIVE LOSSS AFTER TAX**		**(35,440,751,897)**	-
301	1. Loss from revaluation of AFS financial assets		(35,440,751,897)	-
400	**Total other comprehensive income**		**(35,440,751,897)**	-

INCOME STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2025

Code	*ITEMS*	*Notes*	*For the year ended 31 December 2025 VND*	*For the year ended 31 December 2024 VND*
500	**XII. EARNING PER SHARE**			
501	1. Basic earnings per share (VND/share) *(restated)*	36	2,742	2,640

Hanoi, Vietnam
30 January 2026

Prepared by:	Supervised by:	Approved by:
Ms. Le Thi Thu Huyen	Ms. Vu Thi Lan Anh	Mr. Nguyen Lam Dung
Preparer	Chief Accountant	Chairman

CASH FLOW STATEMENT
for the year ended 31 December 2025

Code	ITEMS	Notes	For the year ended 31 December 2025 VND	For the year ended 31 December 2024 VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	**1. Profit before tax**		**4,471,406,414,508**	**3,153,763,370,735**
02	**2. Adjustments for:**		**620,016,739,381**	**302,262,830,850**
03	Depreciation and amortization expense		168,810,590,533	156,635,933,383
04	Provisions		(16,153,117,772)	1,152,497,367
06	Borrowings costs		985,023,012,500	576,247,663,730
07	Gain from investment activities		(88,153,245,132)	(59,282,340,279)
08	Accrued interest income		(429,510,500,748)	(375,509,728,732)
09	Others		-	3,018,805,381
10	**3. Increase in non-monetary expenses**		**82,863,440,012**	**45,155,360,698**
11	Loss from revaluation of financial assets at FVTPL		82,863,440,012	45,155,360,698
18	**4. Decrease in non-monetary income**		**(98,495,592,479)**	**(30,832,421,391)**
19	Gain from revaluation of financial assets at FVTPL		(98,495,592,479)	(30,832,421,391)
30	**Operating loss before changes in working capital**		**(11,462,605,846,635)**	**(9,690,703,248,882)**
31	Decrease/(Increase) in financial assets at FVTPL		800,038,272,487	(2,493,299,892,308)
32	Decrease/(Increase) in HTM investments		3,409,000,000,000	(5,404,000,000,000)
33	Increase in loans		(10,102,892,603,919)	(867,251,293,269)
34	Increase in AFS financial assets		(5,004,431,932,048)	-
35	(Increase)/ Decrease in receivables from disposal of financial assets		(1,856,274,423)	20,957,317,260
36	Decrease in receivables and accruals from dividend and interest income of financial assets		459,478,203,198	244,736,029,040
37	Increase in receivables from services provided by the Company		(77,412,343,372)	(8,528,183,785)
39	Decrease in other receivables		12,137,757,174	10,071,898,791
40	Decrease in other assets		1,515,886,671	536,345,338
41	Increase/(Decrease) in payable expenses (excluding interest expenses)		16,556,549,699	(25,460,599,366)
42	Increase in prepaid expenses		(53,041,373,748)	(15,382,082,941)
43	CIT paid		(647,534,914,126)	(471,599,160,438)
44	Interest expenses paid		(820,199,062,442)	(601,759,469,992)
45	Increase/(Decrease) in trade payables		56,672,969,555	(14,050,066,236)
46	Decrease in welfare benefits		(526,635,601)	(314,495,073)
47	Increase/(Decrease) in statutory obligations		82,121,370,239	(28,173,771,334)
50	Increase/(Decrease) in other payables		407,768,284,021	(37,185,824,569)
60	**Net cash flows used in operating activities**		**(6,386,814,845,213)**	**(6,220,354,107,990)**

CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2025

Code	ITEMS	Notes	For the year ended 31 December 2025 VND	For the year ended 31 December 2024 VND
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
61	Purchase and construction of fixed assets, investment properties and other assets		(177,675,686,702)	(175,613,009,614)
62	Proceeds from disposal and sale of fixed assets, investment properties and other assets		1,819,281,102	409,090,909
63	Cash payments for investment in subsidiaries, associates, joint ventures and other investments		(22,182,550,000)	(5,500,000,000)
64	Cash receivables from investment in subsidiaries, associates, joint ventures and other investments		8,510,881,668	3,506,760,000
65	Dividends and interest from long-term financial investments received		605,000,000	954,250,000
70	**Net cash flow used in investing activities**		**(188,923,073,932)**	**(176,242,908,705)**
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
71	Cash receipt from issuance of shares, capital contributed by shareholders		13,928,966,939,152	-
73	Drawdown of borrowings		327,255,343,037,067	420,868,443,752,103
73.2	*Other borrowings*		*327,255,343,037,067*	*420,868,443,752,103*
74	Repayment of borrowings		(327,659,723,570,407)	(415,370,709,925,905)
74.3	*Other repayment of borrowings*		*(327,659,723,570,407)*	*(415,370,709,925,905)*
76	Dividends, profit distributed to shareholders		-	(151,800,000,000)
80	**Net cash flow from financing activities**		**13,524,586,405,812**	**5,345,933,826,198**
90	**NET INCREASE/(DECREASE) IN CASH DURING THE YEAR**		**6,948,848,486,667**	**(1,050,663,190,497)**
101	**CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE BEGINNING OF THE YEAR**	**5**	**1,732,141,826,349**	**2,782,805,016,846**
101.1	Cash		631,751,415,389	727,089,417,870
101.2	Cash equivalents		1,100,390,410,960	2,055,715,598,976
103	**CASH AND CASH EQUIVALENTS AT THE END OF THE YEAR**	**5**	**8,680,990,313,016**	**1,732,141,826,349**
103.1	Cash		4,514,986,137,346	631,751,415,389
103.2	Cash equivalents		4,166,004,175,670	1,100,390,410,960

CASH FLOW STATEMENT (continucd)
for the year ended 31 December 2025

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF CUSTOMERS

Code	ITEMS	Notes	For the year ended 31 December 2025 VND	For the year ended 31 December 2024 VND
	I. Cash flows from brokerage and trust activities of customers			
01	1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers		1,209,435,611,638,369	1,017,280,640,057,754
02	2. Cash payments for acquisition of brokerage securities of customers		(1,216,017,641,721,854)	(1,014,114,539,826,390)
07	3. Cash receipts for settlement of securities transactions of customers		1,831,930,917,601,940	1,248,385,181,347,990
08	4. Cash payment for securities transactions of customers		(1,825,689,721,202,310)	(1,250,891,962,641,090)
14	5. Cash receipt from securities issuers		5,612,454,604,230	6,720,138,070,590
15	6. Cash payment to securities issuers		(5,671,791,330,679)	(6,720,385,207,270)
20	**Net increase in cash during the year**		**(400,170,410,304)**	**659,071,801,584**
30	**II. Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the year**		**17,214,357,256,107**	**16,555,285,454,523**
31	Cash at banks at the beginning of the year:		17,214,357,256,107	16,555,285,454,523
32	- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities		17,155,020,529,658	16,495,701,591,394
35	- Deposits of securities issuers		59,336,726,449	59,583,863,129

CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2025

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF CUSTOMERS (continued)

Code	*ITEMS*	*Notes*	*For the year ended 31 December 2025 VND*	*For the year ended 31 December 2024 VND*
40	**III. Cash and cash equivalents of customers at the end of the year**		**16,814,186,845,803**	**17,214,357,256,107**
41	Cash at banks at the end of the year:		16,814,186,845,803	17,214,357,256,107
42	- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities	26.10	16,814,186,845,803	17,155,020,529,658
45	- Deposits of securities issuers	26.11	-	59,336,726,449

Hanoi, Vietnam
30 January 2026

Prepared by:	Supervised by:	Approved by:
Ms. Le Thi Thu Huyen	Ms. Vu Thi Lan Anh	Mr. Nguyen Lam Dung
Preparer	Chief Accountant	Chairman

STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY
for the year ended 31 December 2025

Currency: VND

ITEMS	*Notes*	*Opening balance*		*Increase/(decrease)*				*Ending balance*	
				For year ended at 31 December 2024		*For year ended at 31 December 2025*			
		1 January 2024	*1 January 2025*	*Increase*	*Decrease*	*Increase*	*Decrease*	*31 December 2024*	*31 December 2025*
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
I. CHANGES IN OWNERS' EQUITY									
1. Share capital	25.2	5,700,057,000,000	5,700,057,000,000	2,530,000,000,000	(2,530,000,000,000)	21,214,100,000,000	(185,133,060,848)	5,700,057,000,000	26,729,023,939,152
1.1. Ordinary share		*3,170,057,000,000*	*5,700,057,000,000*	*2,530,000,000,000*	-	*9,518,200,000,000*	-	*5,700,057,000,000*	*15,218,257,000,000*
1.2. Preferred share		*2,530,000,000,000*	-	-	*(2,530,000,000,000)*	-	-	-	-
1.3. Share premium		-	-	-	-	*11,695,900,000,000*	*(185,133,060,848)*	-	*11,510,766,939,152*
2. Charter capital supplementary reserve	25.2	85,464,382,859	85,464,382,859	-	-	-	(85,464,382,859)	85,464,382,859	-
3. Operational risk and financial reserve	25.2	103,007,140,959	103,007,140,959	-	-	-	(103,007,140,959)	103,007,140,959	-
4. Difference from revaluation of financial assets at fair value		-	-	-	-	-	(35,440,751,897)	-	(35,440,751,897)
5. Undistributed profit		3,104,410,540,203	5,474,391,757,479	2,536,104,156,583	(166,122,939,307)	3,578,662,786,915	(6,911,528,476,182)	5,474,391,757,479	2,141,526,068,212
5.1. Realized profit		*3,102,835,625,681*	*5,487,139,782,264*	*2,536,104,156,583*	*(151,800,000,000)*	*3,563,030,634,448*	*(6,911,528,476,182)*	*5,487,139,782,264*	*2,138,641,340,530*
5.2. Unrealized profit		*1,574,914,522*	*(12,748,024,785)*	-	*(14,322,939,307)*	*15,632,152,467*	-	*(12,748,024,785)*	*2,884,127,682*
Total		**8,992,939,064,021**	**11,362,920,281,297**	**5,066,104,156,583**	**(2,696,122,939,307)**	**24,792,762,786,915**	**(7,320,573,812,745)**	**11,362,920,281,297**	**28,835,109,255,467**

STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY (continued)
for the year ended 31 December 2025

Currency: VND

ITEMS	*Notes*	*Opening balance*		*Increase/(Decrease)*				*Ending balance*	
		1 January 2024	*1 January 2025*	*For year ended at 31 December 2024*		*For year ended at 31 December 2025*		*31 December 2024*	*31 December 2025*
				Increase	*Decrease*	*Increase*	*Decrease*		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
II. OTHER COMPREHESIVE INCOME									
1. Loss from revaluation of AFS financial assets		-	-	-	-	-	35,440,751,897	-	(35,440,751,897)
TOTAL		-	-	-	-	-	**35,440,751,897**	-	**(35,440,751,897)**

Hanoi, Vietnam
30 January 2026

Prepared by:	Supervised by:	Approved by:
Ms. Le Thi Thu Huyen	Ms. Vu Thi Lan Anh	Mr. Nguyen Lam Dung
Preparer	Chief Accountant	Chairman

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VPS

1. COMPANY INFORMATION

VPS Securities Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company established on 08 December 2015 under the License for establishment and operation No. 120/GP-UBCK, based on the conversion of the type of enterprise from Vietnam Prosperity Commercial Joint Stock Bank Securities Company Limited to Vietnam Prosperity Commercial Joint Stock Bank Securities Joint Stock Company. The business registration certificate number 0104979904 was issued by the Hanoi Department of Planning and Investment, initially registered on 08 December 2015, and registered for the 12th change on 28 January 2026. On 21 February 2019, the Company registered a name change to VPS Securities Joint Stock Company under adjustment license number 11/GPĐC-UBCK. On 15 January 2026, the Company amended its charter capital and registered a change of its head office address under the Adjustment Licenses No. 10/GPĐC-UBCK and No. 11/GPĐC-UBCK issued by the State Securities Commission.

The Company's initial charter capital was VND 50,000,000,000 and has been supplemented from time to time in accordance with amended licenses. As at 31 December 2025, the Company's total charter capital was VND 15,218,257,000,000.

The Company's Head Office is located at No. 88 Tran Thu Do Street, Yen So Ward, Hanoi City.

The Company's main activities include securities brokerage service, proprietary trading, securities underwriting, securities investment consulting service and securities custody.

As of 31 December 2025, the Company has branches in Ho Chi Minh City, Da Nang, and transaction offices in Hanoi and Ho Chi Minh City.

The number of the Company's employees as at 31 December 2025 was: 1,873 persons (31 December 2024: 1,738 persons).

Company's operation

Capital

As at 31 December 2025, the total charter capital of the Company is VND 15,218,257,000,000 (31 December 2024: VND 5,700,057,000,000).

Investment objectives

The company operates with the goal of maximizing customer profits, increasing shareholder value, developing alongside partners, and taking care of the lives of its employees.

Investment restrictions

The Company is required to comply with Article 28 under Circular No. 121/2020/TT-BTC dated 31 December 2020 providing guidance on operation of securities companies and other applicable regulations on investment restrictions. The current applicable practices on investment restrictions are as follows:

1. Securities company is not allowed to invest, contribute capital to invest in real-estate assets except for the purpose of use for head office, branches, and transaction offices directly serving professional business activities of the securities company;
2. Securities company may invest in real-estate investment and fixed assets on the principle that the carrying value of the fixed assets and real-estate investment should not exceed fifty percent (50%) of the total value of assets of the securities company;

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Company's operation (continued)

Investment restrictions (continued)

3. Securities company is not allowed to use more than seventy percent (70%) of its owners' equity to invest in corporate bonds. Securities company, licensed to engage in self-trading activity, is allowed to trade listed bonds in accordance with relevant regulation on trading bonds repurchases;
4. Securities company must not by itself, or authorize another organization or individuals to:
   a. Invest in shares or contribute capital to companies that owned more than fifty percent (50%) of the charter capital of the securities company, except for purchasing of odd lots of shares as the request of customers;
   b. Make joint investment with an affiliated person of five percent (5%) or more in the charter capital of another securities company;
   c. Invest more than twenty percent (20%) in the total currently circulating shares or fund certificates of a listing organization;
   d. Invest more than fifteen percent (15%) in the total currently circulating shares or fund certificates of an unlisted organization, this provision shall not apply to member fund, ETF fund or open-end fund certificates;
   e. Invest or contribute capital of more than ten percent (10%) in the total paid-up capital of a limited liability company or of a business project;
   f. Invest more than fifteen percent (15%) of its owners' equity in a single organization or of a business project;
   g. Invest more than seventy percent (70%) of its total owners' equity in shares, capital contribution and a business project, specifically invest more than twenty percent (20%) of its total owners' equity in unlisted shares, capital contribution and a business project.

Securities company is allowed to establish or purchase an asset management company as a subsidiary. In that case, securities company is not required to follow points c, d, and e of Clause 4 above.

2. BASIS OF PRESENTATION

2.1 Applied accounting standards and system

The financial statements of the Company are prepared in Vietnam Dong ("VND") and accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, the accounting regulation and guidance applicable to securities companies as set out in Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 ("Circular No. 210"), Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 ("Circular No. 334") amending, supplementing and replacing Appendices No. 02 and No. 04 of Circular No. 210 and other Vietnamese Accounting Standards promulgated by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 1);
- Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 3);

2. BASIS OF PRESENTATION (continued)

2.1 *Applied accounting standards and system* (continued)

- Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Standards on Accounting (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Standards on Accounting (Series 5).

Accordingly, the accompanying financial statements and their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the financial position, results of operation, cash flow and changes in equity in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 *Purpose of preparing the financial statements*

The company has prepared these financial statements to meet information disclosure requirements, specifically in accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC and its amendments, supplements, and guidelines regarding information disclosure in the stock market.

The company completed the divestment of all its investment in its sole subsidiary, VPBS Co., Ltd. (Myanmar) on 21 March 2025. As of 31 December 2025, the company had no investments in any subsidiaries and therefore is not required to prepare consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025, pursuant to Article 48 of Circular No. 202/2014/TT-BTC - Guiding the preparation and presentation of consolidated financial statements. Accordingly, the company has not prepared consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025.

2.3 *Registered accounting documentation system*

The Company's registered accounting documentation system is the General Journal system.

2.4 *Fiscal year*

The Company's fiscal year starts on 01 January and ends on 31 December.

2.5 *Accounting currency*

The financial statements are prepared in Vietnam Dong ("VND"), which is the accounting currency of the Company.

3. STATEMENT ON COMPLIANCE WITH VIETNAMESE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

The Chairman of the Company confirm that the Company has complied with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, accounting guidance applicable to securities companies and statutory requirements relevant to preparation and presentation of the financial statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 Changes in accounting policies

The Company's accounting policies used to prepare the financial statements are consistent with those used to prepare the financial statements for the year ended 31 December 2024.

4.2 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks, trust deposits at fund management companies, selling underwriting for securities issues deposits and clearing deposits and payment of securities transactions and short-term, highly liquid investments with an original maturity of three months or less that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Cash deposited by customers for securities trading and cash deposited by securities issuers are presented on the off-balance sheet.

4.3 Financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL")

Financial assets recognized at fair value through profit or loss ("FVTPL") are financial assets that satisfy either of the following conditions:

a) It is classified as held for trading. A financial asset is classified as held for trading if:
   - it is acquired or incurred principally for the purpose of selling or repurchasing it in the near term;
   - there is evidence of a recent actual pattern of short-term profit-taking; or
   - it is a derivative (except derivative that is a financial guarantee contract or effective hedging instrument).

b) Upon initial recognition, a financial asset is designated by the entity as at fair value through profit or loss as it meets one of the following criteria:
   - the designation eliminates or significantly reduces the inconsistent treatment that would otherwise arise from measuring the asset or recognizing gains or losses on a different basis;
   - the assets are part of a group of financial assets which are managed, and their performance is evaluated on a fair value basis, in accordance with the Company's risk management policy or investment strategy.

Financial assets at FVTPL are initially recognized at cost (acquisition cost of the assets excluding transaction cost arising from the purchase) and subsequently recognized at fair value.

Increase in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL in comparison with the previous year is recognized into the income statement under *"Gain from revaluation of financial assets at FVTPL"*. Decrease in the difference arising from revaluation of financial assets at FVTPL in comparison with the previous year is recognized into the income statement under *"Loss from revaluation of financial assets at FVTPL"*.

Transaction costs relating to the purchase of the financial assets at FVTPL are recognized as financial assets purchase costs in the income statement when incurred.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.4 Held-to-maturity investments ("HTM")

Held-to-maturity investments ("HTM") are non-derivative financial assets with determinable payments and fixed maturity that an entity has the positive intention and ability to hold to maturity other than:

a) Those that the entity upon initial recognition designates as at fair value through profit or loss;

b) Those that the entity designates as available-for-sale; and

c) Those meet the definition of loans and receivables.

Held-to-maturity investments are recognized initially at cost (acquisition cost of the assets plus (+) transaction costs which are directly attributable to the investments such as brokerage fee, trading fee, issuance agency fee and banking transaction fee). After initial recognition, held-to-maturity financial investments are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR").

Amortized cost of HTM financial investments is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortization using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus (-) any reduction for impairment or irrecoverability (if any).

The effective interest rate method is a method of calculating the cost allocation on interest income or interest expense in the year of a financial asset or a group of HTM investments.

The effective interest rate is the rate that exactly discounts estimated future cash payments or receipts through the expected life of the financial instrument or, when appropriate, a shorter period to the net carrying amount of the financial asset or financial liabilities.

HTM investments are subject to an assessment of impairment at the financial statement date. Provision is made for HTM investment when there is any objective evidence that the investment is irrecoverable or there is uncertainty of recoverability, resulting from one or more events that has occurred after the initial recognition of the investment and that event have an impact on the estimated future cash flows of the investment that can be reliably estimated.

Evidence of impairment may include a drop in the market value/ fair value (if any) of the debt, indications that the debtors or a group of debtors are experiencing significant financial difficulty, default or delinquency in interest or principal payments, the probability that they will enter bankruptcy or other financial reorganization and where observable data indicates that there is a measurable decrease in the estimated future cash flows, such as changes in arrears or economic conditions that correlate with defaults. When there is any evidence of impairment, provision for an HTM investment is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the income statement under *"Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables and borrowing costs of loans"*.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.5 Loans

Loans are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments and not listed on the perfect market, with the exceptions of:

a) The amounts the Company has the intent to immediately sell or will sell in a near future are classified as assets held for trading, and like those which, upon initial recognition, the Company categorized as such recognized at fair value through profit or loss;

b) The amounts categorized by the Company as available for sale upon initial recognition; or

c) The amounts whose holders cannot recover most of the initial investment value not due to credit quality impairment and which are categorized as available for sale.

Loans are recognized initially at cost. After initial recognition, loans are subsequently measured at amortized cost using the effective interest rate ("EIR").

Amortized cost of loans is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortization using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus (-) any reduction for impairment or irrecoverability (if any).

Loans are subject to an assessment of impairment at the financial statement date. Provision made for loan is based on its estimated loss which is determined by the negative difference between the market value of securities used as collaterals for such loan and the loan balance. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the income statement under *"Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful receivables and borrowing costs of loans"*.

Margin lending

Margin lending is when the Company lends money to investors to purchase securities on the investor's margin trading account opened at the Company. At the same time, the investor is responsible for pledging a portion or all of the securities eligible for margin trading in their margin trading account to secure that loan. Margin loans are initially recorded at cost. After initial recognition, margin loans continue to be recorded at cost and are periodically assessed for impairment (if any).

Advance loans for securities sales

Advance loans for securities sales refer to the amount advanced to investors who have securities sales transactions on the trading day and/or the following trading day. These advances have a repayment term of within two (02) trading days.

4.6 Available-for-sale (AFS)

Available-for-sale financial assets are those non-derivative financial assets that are designated as available-for-sale or are not classified as:

a) Loans and receivables;

b) Held-to-maturity investments; or

c) Financial assets at fair value through profit or loss.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.6 Available-for-sale (AFS) (continued)

AFS financial assets are recognized initially at cost (acquisition cost plus (+) transaction costs which are directly attributable to the purchase of the financial assets). After initial recognition, available-for-sale financial assets are subsequently measured at fair value.

Any difference arising from the revaluation of AFS financial assets at market value in comparison with previous year is recognized under *"Gain from revaluation of AFS financial assets"* in "*Other comprehensive income after tax*" which is a part of the income statement.

As at the financial statement date, the Company assessed whether there is any objective evidence that an AFS financial asset is impaired. Any increase/decrease in the balance of provision is recognized in the income statement under *"Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets and doubtful debts and borrowing costs of loans".*

- Where an equity instrument is classified as available-for-sale, evidence of impairment includes a significant or prolonged decline in the fair value of the investment below its original cost. "Significant" is to be evaluated against the original cost of the asset and "prolonged" indicates the period in which the fair value has been below its original cost. When any evidence of impairment exists, provision is determined as the difference between the AFS asset's cost and fair value at the assessment date.
- Where a debt instrument is classified as available-for-sale, the assessment of impairment is conducted using the same criteria as those applied for HTM investments. When there is any evidence of impairment, provision for an AFS asset is determined as the negative difference between its fair value and amortized cost at the assessment date.

4.7 Fair value/market value of financial assets

Fair value/market value of the securities is determined as follows:

- For securities listed on Hanoi Stock Exchange and Ho Chi Minh City Stock Exchange, their market prices are their closing prices on the most recent trading day preceding the date of setting up the revaluation;
- For unlisted securities registered for trading on the Unlisted Public Company Market ("UPCoM"), their market prices are their reference prices on the most recent trading day preceding the date of setting up the revaluation;
- For delisted securities and suspended trading securities from the sixth day afterward, their prices are the book value at the latest financial report date;
- For unlisted and unregistered shares on UPCoM, the actual share price on the market set as a base for revaluation is the average price of actual price in accordance with quotation of at least three (03) companies which are not related parties and have transaction at the time closest to the time of revaluation, but not more than one month to the date of revaluation;
- The Company does not re-evaluate unlisted stocks that are not registered for trading on UPCoM if there are no quotes from three (03) securities companies or if there have been no transactions within one month prior to the revalue date;

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.7 *Fair value/market value of financial assets* (continued)

- For listed bonds, the re-evaluation price is the listed price on the trading system at the Stock Exchange on the nearest trading day; and

- For unlisted bonds and money market instruments, the revaluation of these financial assets at market value or fair value is conducted according to methods that comply with legal regulations. In the absence of market prices on the nearest trading day, the Company may use fair value to revalue financial assets. Fair value is determined based on adherence to principles, methods, or theoretical models for pricing financial assets that have been approved in writing by Board of Directors;

For securities which do not have reference prices from the above sources, the revaluation is determined based on the financial performance and the book value of securities issuers as at the assessment date.

4.8 *Derecognition of financial assets*

A financial asset (or a part of a group of similar financial assets) is derecognized when:

- The rights to receive cash flows from the assets have expired; or
- The Company has transferred its rights to receive cash flows from the assets or has assumed an obligation to pay the received cash flows in full without material delay to a third party under a "pass-through" arrangement; and either:
  - the Company has transferred substantially all the risks and rewards of the assets, or
  - the Company has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset but has transferred control of the asset.

When the Company has transferred its rights to receive cash flows from an asset or has entered into a pass-through arrangement; and has neither transferred nor retained substantially all the risks and rewards of the asset nor transferred control of the asset, the asset is recognized to the extent of the Company's continuing involvement in the asset. In that case, the Company also recognizes an associated liability. The transferred assets and the associated liability are measured on a basis that reflects the rights and obligations that the Company has retained.

The continued participation in transferred assets in the form of a guarantee will be recognized at a smaller value between the initial carrying value of the assets and the maximum amount that the Company is required to pay.

4.9 *Reclassification of financial assets*

Reclassification when selling financial assets other than FVTPL

When selling financial assets other than FVTPL, securities companies are required to reclassify those financial assets to financial assets at FVTPL.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.9 *Reclassification of financial assets* (continued)

Reclassification due to change in purpose or ability to hold

Securities companies are required to reclassify financial assets to their applicable categories if their purpose or ability to hold has changed, consequently:

- Non-derivative financial assets at FVTPL or financial assets that are not required to be classified as financial assets at FVTPL at the initial recognition can be classified as loans and other receivables or as cash and cash equivalents if the requirements are met. The gains or losses arising from revaluation of financial assets at FVTPL prior to the reclassification are not allowed to be reversed.

- Due to changes in purposes or ability to hold, some HTM investments are required to be reclassified into AFS financial assets and to be reassessed at fair value. The difference arising from revaluation between carrying value and fair value are recognized under "*Difference from revaluation of assets at fair value*" in Owners' equity.

4.10 *Long-term investment in financial assets*

Investments in subsidiaries

Investment in a subsidiary is recognized when the Company holds more than 50% of the voting rights and has the ability to control financial and operating policies in order to obtain economic benefits from the activities of that subsidiary. When the Company no longer has control over the subsidiary, the investment in the subsidiary is reduced.

Provision for loss on investment in a subsidiary is established when the investing company incurs capital contributions that result in losses, leading to a potential loss of capitalization, or when the value of investments in subsidiaries declines. The basis for establishing a provision for investment losses is the financial statements of the invested company.

Other long-term investments

Other long-term investments are recorded according to the cost method on the Company's financial statements. Dividends distributed from after-tax profits of other long-term investments are recognized as income on income statements.

Loss provision for other long-term investments is made separately for each loss-making investment, and is reviewed at the end of the fiscal year. The Company makes provisions for other long-term investments if the investment suffers losses due to losses of companies receiving equity contributions. Increase or decrease in the reserve account balance accounted for in financial expenses during the year.

4.11 *Receivables*

Receivables are initially recorded at cost and subsequently always presented at cost.

Receivables are subjected to review for impairment based on their overdue status or estimated loss arising from undue debts of corporate debtors who have bankruptcy, have opened bankruptcy proceedings, have fled their business locations; the debtors are being prosecuted, detained, tried or executed by law enforcement agencies or are suffering from a serious illness (certified by the hospital) or are dead or the debts have been ordered to be executed but cannot be done due to the debtors have fled their residence; or the debts have been sued for debt collection but has been suspended.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.11 Receivables (continued)

Provisions incurred are charged to the income statement under the item "*Operating expenses*" for the year.

4.12 Fixed assets

Fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation/amortization.

The cost of a fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of bringing the fixed asset to working conditions for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the income statement as incurred.

When fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the income statement.

4.13 Depreciation and amortization

Depreciation of tangible fixed assets and amortization of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Office machineries	3 - 8 years
Means of transportation	6 - 8 years
Office equipment	3 - 14.5 years
Other tangible fixed assets	3 - 5 years
Software	3 - 15 years

4.14 Operating lease

Whether an agreement is determined as a property lease agreement depends on the nature of the agreement at the beginning: whether the implementation of the agreement depends on the use of a certain asset and whether the agreement includes clauses on the use rights of the asset.

In case that the Company is the lessee

Rental fee respective to operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

4.15 Prepaid expenses

Prepaid expenses, including short-term prepaid expenses or long-term prepaid expenses in the statement of financial position, are amortized over the year for which the amounts are paid or the year in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

4.16 Borrowings and bonds issued

Borrowings and bonds issued by the Company are recorded and stated at cost of the balance at the end of the accounting year.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.17 Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for bonds interest payables, goods and services received, whether or not billed to the Company.

4.18 Employee benefits

4.18.1 Post-employment benefits

Post-employment benefits are paid to retired employees of the Company by the Social Insurance Agency, which belongs to the Ministry of Labor and Social Affairs. The Company is required to contribute to these post-employment benefits by paying social insurance premium to the Social Insurance Agency at the rate of 17.5% of an employee's basic salary, salary-related allowances and other supplements. Other than that, the Company has no further obligation relating to post-employment benefits.

Employees who reach retirement age and continue to work at the company will receive a retirement allowance equivalent to the social insurance costs the company must pay for the employee at the time of retirement, calculated based on the actual number of working days of the employee, and not included in the year-end bonus.

4.18.2 Unemployment insurance

According to Article 57 of the Law on Employment No. 38/2013/QH13 effective from 01 January 2015 and Decree No. 28/2015/ND-CP dated 12 March 2015 detailing the implementation of a number of articles of the Employment Law about unemployment assurance, the Company is required to contribute to the unemployment insurance at the rate of 1% of salary and wage fund of unemployment insurance joiners and deduct 1% of monthly salary and wage of each employee to contribute to the unemployment insurance fund.

4.19 Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates of commercial banks at transaction dates. At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are determined as follows:

- Monetary assets are translated at the buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly;
- Monetary liabilities are translated at the selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred during the year are taken to the income statement.

4.20 Revenue recognition

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of receipts or receivables less trade discount, concessions and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.20 Revenue recognition (continued)

Revenue from brokerage services

When the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognized by reference to the stage of completion. Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognized only to the extent of the expenses recognized which are recoverable.

Revenue from trading of securities

Revenue from trading of securities is determined by the difference between the selling price and the weighted average cost of securities sold.

Other income

Other incomes are income from irregular activities other than operating activities, including: income from disposals and sales of fixed assets; fines paid by customers for contract breaches; collection of insurance compensation; recoveries from bad debts previously written off; liabilities recognized as an increase in income as their owners no longer exist; collection of reduced and reimbursed tax; and other receipts recognizable as other income as stipulated by VAS 14 - Revenue and other incomes.

Revenue from financial activities

Revenue from financial activities reflects income from the sale of receivables, interest income on deposits, and other revenues from financial operations, in which:

Interest income

Interest is recognized on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

Dividends

Dividend and profit distribution income are recognized when the Company is entitled to receive dividends or when the Company are entitled to receive profits from its capital contributions.

Revenue from other financial activities is recognized upon the completion of the transfer of rights and obligations pertaining to assets or financial instruments.

Other revenues from rendering services

Income would be recognized based on the percentage of contract completion when there is a certainty in determining contract performance. When a certainty in determining contract performance is unavailable, income would be recognized to the extent of recoverable amount of expenses incurred.

4.21 Interest expenses

Interest expenses include accrued interests from borrowings and interests directly related to borrowings of the Company. Interest expenses are recognized on an accrual basis.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.22 *Method of calculation for costs of securities in proprietary trading*

Costs of securities in proprietary trading are determined using weighted average cost at the end of the transaction date method.

4.23 *Corporate income tax*

Current income tax

Current tax assets and liabilities for the current and prior year are measured at the amount expected to be paid to (or recovered from) the tax authorities using the tax rates and tax laws effective at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in this case, the current tax is also directly recorded in equity.

Current tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

4.24 *Owners' equity*

Contributed capital

Contributed capital from stock issuance is recorded in the charter capital at par value.

Undistributed profit

Undistributed profit comprises of realized and unrealized profit.

Unrealized profit of the year is the difference between gain and loss arising from revaluation of financial assets at FVTPL or other financial assets in the income statement under the Company's financial assets in the year.

Realized profit during the year is the net difference between total revenue and income, and total expenses in the income statement of the Company, except for gain or loss arising from revaluation of financial assets recognized in unrealized profit.

Funds

The funds are established according to the resolution of the General Meeting of Shareholders at the annual meeting of the General Meeting of Shareholders.

4.25 *Profit distribution*

Net profit after tax is available for distribution to shareholders after being approved in the General Meeting of Shareholders and after making appropriation to reserves in accordance with the Company's Charter and Vietnamese regulatory requirements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

4.26 Segment information

A segment is a component determined separately by the Company which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Company's business segment is derived mainly from the services provided to investors. Board of Directors defines the Company's geographical segments to be based on the location of the Company's assets.

4.27 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if a party has the ability, either directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other parties are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close family members of individuals who are related parties.

4.28 Nil balances

Items or balances required by Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance that are not included in these financial statements indicate nil balance.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Cash	**4,514,986,137,346**	**631,751,415,389**
Cash on hand	242,612,247	428,199,425
Cash at bank for operations of the Company	4,514,743,525,099	631,323,215,964
Cash equivalents	**4,166,004,175,670**	**1,100,390,410,960**
Cash at bank with original term under 3 months	4,166,004,175,670	1,100,390,410,960
Total	**8,680,990,313,016**	**1,732,141,826,349**

6. TRADING VALUE AND VOLUME DURING THE YEAR

	Volume of trading during the year (Unit)	*Value of trading during the year (VND)*
The Company	**722,515,472**	**88,661,814,995,314**
- Shares	427,890	7,758,713,525
- Bonds	722,087,582	88,654,056,281,789
Investors	**94,104,357,356**	**10,029,719,620,469,400**
- Shares	91,380,583,040	2,298,882,510,085,830
- Warrants	1,748,561,746	2,466,487,649,970
- Bonds	928,150,719	116,674,498,483,587
- Derivatives	47,061,851	7,611,696,124,250,000
Total	**94,826,872,828**	**10,118,381,435,464,700**

7. FINANCIAL ASSETS

Some concepts of financial assets

Cost

Cost of a financial asset is the amount of cash or cash equivalents paid, disbursed or payable for such financial asset at its initial recognition. The transaction costs incurred directly from the purchase of financial asset might or might not be included in the cost of the financial asset depending on the category that the financial asset is classified in.

Fair value/market value

The fair value or market value of a financial asset is the price at which the financial asset would be traded voluntarily between knowledgeable parties on an arm's length basis.

The fair value/market value of securities is determined according to the method presented in *Note 4.7.*

Amortized value

Amortized cost of a financial investment (which is debt instrument) is the amount at which the financial asset is measured at initial recognition minus (-) principal repayments, plus (+) or minus (-) the cumulative amortization using the effective interest method of any difference between that initial amount and the maturity amount, and minus any reduction for impairment or irrecoverability (if any).

For presentation purpose, provision for diminution in value or irrecoverability of financial assets is recognized in *"Provision for impairment of financial assets and mortgage assets"* in the statement of financial position.

Carrying amount

Carrying amount of a financial asset is the amount at which the financial asset is recognized in the statement of financial position. Carrying amount of a financial asset might be recognized at fair value (for FVTPL and AFS financial assets) or at amortized cost (for HTM investments and loans), depending on the category that the financial asset is classified.

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.1 *Financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL")*

	31 December 2025		*31 December 2024*	
	Cost VND	*Fair Value VND*	*Cost VND*	*Fair Value VND*
Listed shares and Fund Certificates	14,166,926,309	21,849,793,600	14,177,545,756	14,572,844,580
Unlisted shares registered for trading on the UPCom	597,833,347	2,122,898,533	597,693,454	2,455,682,733
Other unlisted share	15,356,145,200	15,356,145,200	15,356,145,200	15,356,145,200
Delisted and suspended trading shares	44,734,558	44,734,558	34,255,004	34,255,004
Listed bonds	297,975,750,000	291,651,945,205	1,108,448,588,231	1,093,447,275,343
Unlisted bonds	1,111,597,365,435	1,111,597,365,435	-	-
Money market instruments – Certificates of deposit	4,950,225,086,454	4,950,225,086,454	-	-
Money market instruments – Fixed-term deposits	901,672,522,274	901,672,522,274	6,953,060,408,419	6,953,060,408,419
Total	**7,291,636,363,577**	**7,294,520,491,259**	**8,091,674,636,064**	**8,078,926,611,279**

7.2 *Financial assets available-for-sale (AFS)*

	31 December 2025		*31 December 2024*	
	Cost VND	*Fair Value VND*	*Cost VND*	*Fair Value VND*
Listed bonds	1,988,220,624,397	1,952,779,872,500	-	-
Unlisted bonds	3,016,211,307,651	3,016,211,307,651	-	-
Total	**5,004,431,932,048**	**4,968,991,180,151**	-	-

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.3 *Loans and receivables*

	31 December 2025		*31 December 2024*	
	Cost VND	*Fair value (3) VND*	*Cost VND*	*Fair value (3) VND*
Receivables from margin activities (1)	22,083,485,333,806	22,083,485,333,806	12,208,784,801,234	12,203,907,008,306
Advances to investors (2)	512,792,714,851	512,792,714,851	284,600,643,504	284,600,643,504
Total	**22,596,278,048,657**	**22,596,278,048,657**	**12,493,385,444,738**	**12,488,507,651,810**

(1) Securities under margin transaction are used as collaterals for the loans granted by the Company to investors.

(2) These relate to advances to investors during the year that the shares selling proceeds are awaiting to be received.

(3) The fair value of loans is measured at cost less provision for doubtful debts.

7.4 *Held-to-maturity investments ("HTM")*

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Term deposits with maturity of over 03 months to 01 year	3,666,000,000,000	7,075,000,000,000
Total	**3,666,000,000,000**	**7,075,000,000,000**

As at 31 December 2025, term deposits with remaining maturity of less than 1 year bearing interest rates of 5.20% - 8.45% per annum and interest received at maturity.

7.5 *Provision for impairment of financial assets and mortgage assets*

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Provision for impairment of loan receivables from margin activities	-	4,877,792,928
Closing balance	-	**4,877,792,928**

7. FINANCIAL ASSETS (continued)

7.6 *Change in fair values of financial assets*

Changes in fair values of financial assets are as follows:

	31 December 2025				*31 December 2024*			
		Revaluation difference				*Revaluation difference*		
Financial assets	*Cost VND*	*Increase VND*	*Decrease VND*	*Revaluation value VND*	*Cost VND*	*Increase VND*	*Decrease VND*	*Revaluation value VND*
FVTPL	**7,291,636,363,577**	**9,296,401,181**	**(6,412,273,499)**	**7,294,520,491,259**	**8,091,674,636,064**	**4,079,161,911**	**(16,827,186,696)**	**8,078,926,611,279**
Listed shares and Fund Certificates	14,166,926,309	7,731,999,352	(49,132,061)	21,849,793,600	14,177,545,756	2,182,669,082	(1,787,370,258)	14,572,844,580
Unlisted shares registered for trading on the UpCom	597,833,347	1,564,401,829	(39,335,643)	2,122,898,533	597,693,454	1,896,492,829	(38,503,550)	2,455,682,733
Other unlisted shares	15,356,145,200	-	-	15,356,145,200	15,356,145,200	-	-	15,356,145,200
Delisted and suspended trading shares	44,734,558	-	-	44,734,558	34,255,004	-	-	34,255,004
Listed bonds	297,975,750,000	-	(6,323,804,795)	291,651,945,205	1,108,448,588,231	-	(15,001,312,888)	1,093,447,275,343
Unlisted bonds	1,111,597,365,435	-	-	1,111,597,365,435	-	-	-	-
Money market instruments	5,851,897,608,728	-	-	5,851,897,608,728	6,953,060,408,419	-	-	6,953,060,408,419
AFS	**5,004,431,932,048**	-	**(35,440,751,897)**	**4,968,991,180,151**	-	-	-	-
Listed bonds	1,988,220,624,397	-	(35,440,751,897)	1,952,779,872,500	-	-	-	-
Unlisted bonds	3,016,211,307,651	-	-	3,016,211,307,651	-	-	-	-
Total	**12,296,068,295,625**	**9,296,401,181**	**(41,853,025,396)**	**12,263,511,671,410**	**8,091,674,636,064**	**4,079,161,911**	**(16,827,186,696)**	**8,078,926,611,279**

8. OTHER RECEIVABLES

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Short-term receivables	***485,658,777,234***	***421,740,359,838***
Receivables from disposal of financial assets	7,911,041,726	6,114,267,303
In which: Doubtful receivables	-	*(138,000,000)*
Receivables and accruals from dividends and interest income from investments	172,418,461,023	227,629,721,664
Receivables from margin interest and advance to customer	257,092,039,725	147,880,007,068
Advance to supplier	13,833,275,151	19,624,125,236
Short-term receivables from services provided by the Company	24,408,306,106	9,634,152,734
In which: Doubtful receivables	-	*(1,115,000)*
Other receivables	9,995,653,503	22,133,410,677
In which: Doubtful receivables	-	*(11,136,209,844)*
Provision for impairment of receivables	-	(11,275,324,844)
Long-term receivables	***62,537,500,000***	-
Long-term receivables from services provided by the Company	62,537,500,000	-
Total	**548,196,277,234**	**421,740,359,838**

Details of provision for impairment of receivables:

	Opening doubtful receivables VND	*Provision as at 31 December 2024 VND*	*Reversal/write off during the year VND*	*Provision as at 31 December 2025 VND*	*Closing doubtful receivables VND*
Doubtful receivables from services provided by the Company	**10,054,716,348**	**10,054,716,348**	**(10,054,716,348)**	-	-
Song Da No.17 Joint Stock Company	*55,000,000*	*55,000,000*	*(55,000,000)*	-	-
State Capital Investment Corporation	*83,000,000*	*83,000,000*	*(83,000,000)*	-	-
Doubtful receivables from individual customers	*9,916,716,348*	*9,916,716,348*	*(9,916,716,348)*	-	-
Provision for impairment of other doubtful receivables	**1,220,608,496**	**1,220,608,496**	**(1,220,608,496)**	-	-
Total	**11,275,324,844**	**11,275,324,844**	**(11,275,324,844)**	-	-

9. OTHER CURRENT ASSETS

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Advances	494,000,000	2,249,378,612
Office supplies, tools and materials	226,081,400	766,957,603
Short-term prepaid expenses	15,318,863,959	19,045,565,365
- Prepayments for tools and materials	*2,971,869,331*	*367,935,531*
- Prepayment for services	*12,346,994,628*	*18,667,629,834*
Short-term deposits, collaterals and pledges	2,204,982,000	4,735,099,024
Total	**18,243,927,359**	**26,797,000,604**

10. LONG-TERM INVESTMENTS

	31 December 2025		*31 December 2024*	
	Investment rate	*At cost VND*	*Investment rate*	*At cost VND*
Investments in subsidiaries		-		**535,881,668**
VPBank Securities Company Limited (Myanmar)	-	-	99.0%	535,881,668
Other long-term investments	-	**39,696,070,000**		**23,013,520,000**
OPES Insurance Company		-	0.435%	5,500,000,000
Chap Canh Foundation Social Company Limited	5.0 %	2,500,000,000	5.0%	2,500,000,000
Viet Classical Music Joint Stock Company	10.0 %	2,500,000,000	10.0%	2,500,000,000
Vietnam Investors Service and Credit Rating Agency Joint Stock Company	15.0%	29,196,070,000	6.8%	7,013,520,000
Ezdirect Joint Stock Company	11.0%	5,500,000,000	11.0%	5,500,000,000
Provision for impairment of investments		**(4,897,371,684)**		**(4,897,371,684)**
Total		**34,798,698,316**		**18,652,029,984**

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Office machines *VND*	*Means of transportation* *VND*	*Office equipments* *VND*	*Other tangible fixed assets* *VND*	*Total* *VND*
Cost					
31 December 2024	2,097,762,151	90,505,063,576	418,647,957,741	23,556,598,583	534,807,382,051
Increase	-	-	75,897,013,991	5,434,656,134	81,331,670,125
Decrease	(1,377,143,791)	-	(12,364,492,979)	-	(13,741,636,770)
31 December 2025	720,618,360	90,505,063,576	482,180,478,753	28,991,254,717	602,397,415,406
Accumulated depreciation					
31 December 2024	(1,251,975,921)	(43,133,628,023)	(275,686,369,250)	(8,262,988,943)	(328,334,962,137)
Depreciation	(151,338,863)	(12,623,971,839)	(50,378,165,799)	(4,388,896,469)	(67,542,372,970)
Disposal	682,696,424	-	12,344,429,910	-	13,027,126,334
31 December 2025	(720,618,360)	(55,757,599,862)	(313,720,105,139)	(12,651,885,412)	(382,850,208,773)
Net book value					
31 December 2024	845,786,230	47,371,435,553	142,961,588,491	15,293,609,640	206,472,419,914
31 December 2025	-	34,747,463,714	168,460,373,614	16,339,369,305	219,547,206,633

Additional information on tangible fixed assets:

	31 December 2025 *VND*	*31 December 2024* *VND*
Cost of tangible fixed assets which are fully depreciated but still in use	224,366,797,950	205,728,173,225

12. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Software VND	*Total VND*
Cost		
31 December 2024	495,729,223,467	495,729,223,467
Additions	91,127,317,462	91,127,317,462
31 December 2025	586,856,540,929	586,856,540,929
Accumulated amortization		
31 December 2024	(276,685,717,447)	(276,685,717,447)
Amortization	(101,268,217,563)	(101,268,217,563)
31 December 2025	(377,953,935,010)	(377,953,935,010)
Net book value		
31 December 2024	219,043,506,020	219,043,506,020
31 December 2025	208,902,605,919	208,902,605,919

Additional information on intangible fixed assets:

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Cost of intangible fixed assets which are fully amortized but still in use	57,220,759,964	51,623,961,164

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Purchase of fixed assets (*)	26,035,715,448	20,819,016,333

(*) This primarily involves the procurement of machinery, equipment, and software.

14. LONG-TERM DEPOSITS, COLLATERALS AND PLEDGES

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Office rental deposits	6,592,485,375	3,302,373,375
Others	96,320,000	96,320,000
Total	**6,688,805,375**	**3,398,693,375**

15. LONG-TERM PREPAID EXPENSES

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Long-term prepaid expenses for tools and supplies	**102,984,951,864**	**46,216,876,710**
Equipment updates and warranty expenses	84,320,623,409	38,513,633,830
Other long-term prepaid expenses	18,664,328,455	7,703,242,880
Total	**102,984,951,864**	**46,216,876,710**

16. PAYMENT TO SETTLEMENT ASSISTANCE FUND

Payments to settlement assistance fund represent the amount deposited at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC").

According to prevailing regulations of Ministry of Finance and VSDC, the Company must deposit an initial amount of VND 120 million at VSDC and each year pay an addition of 0.01% of the total amount of brokered securities in the previous year, but not over VND 2.5 billion per annum. The maximum contribution of each custody to the Settlement Assistance Fund is VND 20 billion for custody members who are the Company with trading securities and brokerage activities.

Details of the payment to settlement assistance fund are as follows:

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Initial payment	3,638,079,146	3,638,079,146
Addition	12,413,496,349	12,413,496,349
Accrued interest	3,948,424,505	3,948,424,505
Total	**20,000,000,000**	**20,000,000,000**

17. COLLATERALS AND PLEDGED ASSETS

As at the date of the financial statements, the following assets have been used as collaterals for borrowings of the Company:

Assets	*Ending balance VND*	*Beginning balance VND*	*Collaterals for*
Short-term	**5,656,000,000,000**	**15,125,000,000,000**	
Term deposits with remaining maturity of less than 1 year	4,656,000,000,000	7,075,000,000,000	Short-term borrowings
Certificates of deposit with remaining maturity of less than 1 year	1,000,000,000,000	8,050,000,000,000	Short-term borrowings
Long-term	**1,412,000,000,000**	**300,000,000,000**	
FVTPL bonds	1,412,000,000,000	300,000,000,000	Short-term borrowings
Total	**7,068,000,000,000**	**15,425,000,000,000**	

18. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

The borrowings are made for the purpose of supplementing working capital for the Company's business. Details of borrowings and finance lease liabilities of the Company during the year are as follows:

	Interest rate % per annum	*Beginning balance VND*	*Addition during the year VND*	*Repayment during the year VND*	*Ending balance VND*
Short-term borrowings	Under 8%	**18,328,645,000,000**	**322,255,436,370,407**	**327,659,723,570,407**	**12,924,357,800,000**
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Thanh Branch		980,000,000,000	2,115,000,000,000	980,000,000,000	2,115,000,000,000
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank		5,390,000,000,000	10,538,000,000,000	12,598,000,000,000	3,330,000,000,000
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam		3,490,000,000,000	9,808,000,000,000	12,208,000,000,000	1,090,000,000,000
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank		2,500,000,000,000	2,760,000,000,000	3,310,000,000,000	1,950,000,000,000
- Other banks		4,540,000,000,000	26,855,001,000,000	29,495,001,000,000	1,900,000,000,000
- Other individuals and organizations		1,428,645,000,000	270,179,435,370,407	269,068,722,570,407	2,539,357,800,000
Total		**18,328,645,000,000**	**322,255,436,370,407**	**327,659,723,570,407**	**12,924,357,800,000**

19. BOND ISSUANCE

	Issue date	Maturity date	Interest rate % per annum	31 December 2025 VND	31 December 2024 VND
Long-term bond issuance					
VCK125005	03/03/2025	03/03/2027	8.3%(*)	5,000,000,000,000	-
Total				**5,000,000,000,000**	-
Expenses for bond issuance				(93,333,340)	-
Book value				**4,999,906,666,660**	-

(*) This is a non-guaranteed bond. Interest Period: Six (06) consecutive months from the issuance date. The interest rate applied for the first two (02) interest periods is 8.3% p.a. The interest rate applied for the next two (02) interest calculation periods shall be the higher of 8.3% p.a and the floating interest rate, which is calculated as the sum of 2.5% per annum and the reference interest rate.

20. SECURITIES TRADING PAYABLES

	31 December 2025 VND	31 December 2024 VND
Payable to the Stock Exchange	52,197,721,568	41,138,425,525
Payable to Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC)	14,981,800,205	5,977,651,796
Total	**67,179,521,773**	**47,116,077,321**

21. SHORT-TERM PAYABLES TO SUPPLIERS

	31 December 2025 VND	31 December 2024 VND
Amigo Technologies Joint Stock Company	28,613,243,772	-
GK Official Company Limited	8,617,700,526	-
CMC Technology and Solution Company Limited	1,374,766,360	15,655,864,434
Other suppliers	21,564,025,718	13,695,196,924
Total	**60,169,736,376**	**29,351,061,358**

22. TAXATION AND STATUTORY OBLIGATIONS

	31 December 2025 VND	31 December 2024 VND
Value-added tax	1,257,209,046	1,293,117,912
Corporate income tax	523,268,120,944	278,059,407,477
Personal income tax	194,568,459,404	112,409,112,340
Other taxes	46,843,269	48,911,228
Total	**719,140,632,663**	**391,810,548,957**

22. TAXATION AND STATUTORY OBLIGATIONS (continued)

Details of taxation and statutory obligations:

	Opening balance VND	*Payable in the year VND*	*Paid in the year VND*	*Ending balance VND*
Value added tax	1,293,117,912	12,776,707,917	(12,812,616,783)	1,257,209,046
Corporate income tax *(Note 35)*	278,059,407,477	892,743,627,593	(647,534,914,126)	523,268,120,944
Other taxes	112,458,023,568	2,269,662,602,256	(2,187,505,323,151)	194,615,302,673
- Personal income tax	*14,546,316,170*	*372,294,467,797*	*(346,742,818,755)*	*40,097,965,212*
- Personal income tax on behalf of investors	*97,862,796,170*	*1,896,605,717,721*	*(1,839,998,019,699)*	*154,470,494,192*
- Other taxes	*48,911,228*	*762,416,738*	*(764,484,697)*	*46,843,269*
Total	**391,810,548,957**	**3,175,182,937,766**	**(2,847,852,854,060)**	**719,140,632,663**

23. PAYABLE EXPENSES

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Short-term payable expenses	**351,801,559,208**	**170,421,059,451**
Expenses for bond issuance	136,438,356,163	-
Interest payable for borrowings	95,004,943,336	66,619,349,441
Service fee	18,625,167,799	21,010,091,268
Commission payable to counter parties	40,460,590,910	33,129,120,237
Advance payment of employee salaries and bonuses	61,272,501,000	49,662,498,505
Total	**351,801,559,208**	**170,421,059,451**

24. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Payables for the purchase of additional stocks through the method of exercising the subscription rights pending execution	334,625,135,000	18,256,870,000
Other payables	108,752,734,728	17,385,090,341
Total	**443,377,869,728**	**35,641,960,341**

25. OWNERS' EQUITY

25.1 *Shares*

	31 December 2025 Shares	*31 December 2024 Shares*
Authorized shares	**1,521,825,700**	**570,005,700**
Issued shares	**1,521,825,700**	**570,005,700**
Shares issued and fully paid	1,521,825,700	570,005,700
- *Ordinary shares*	*1,521,825,700*	*570,005,700*
Outstanding shares	**1,521,825,700**	**570,005,700**
- *Ordinary shares*	*1,521,825,700*	*570,005,700*

25. OWNERS' EQUITY (continued)

25.2 *Changes in owners' equity*

	Share capital VND	*Share premium*	*Differences from revaluation of assets at fair value*	*Charter capital supplementary reserve VND*	*Operational risk and financial reserve VND*	*Undistributed profit VND*	*Total VND*
Opening balance	**5,700,057,000,000**	-	-	**85,464,382,859**	**103,007,140,959**	**5,474,391,757,479**	**11,362,920,281,297**
Issuance of shares to increase charter capital from owners' equity, including the reserve fund for supplementary charter capital, the financial and operational risk provision fund, and undistributed after-tax profits, in accordance with Resolution No. 2909.01/2025/NQ-GMS dated September 29, 2025 of the General Meeting of Shareholders.	7,100,000,000,000	-	-	(85,464,382,859)	(103,007,140,959)	(6,911,528,476,182)	-
Initial public offering (IPO) of shares pursuant to Resolution No. 2909.2/2025/NQ-GMS dated September 29, 2025 of the General Meeting of Shareholders.	2,023,100,000,000	10,115,500,000,000	-	-	-	-	12,138,600,000,000
Non-public issuance of shares	395,100,000,000	1,580,400,000,000	-	-	-	-	1,975,500,000,000
Profit after tax	-	-	-	-	-	3,578,662,786,915	3,578,662,786,915
Issuance service costs	-	(185,133,060,848)	-	-	-	-	(185,133,060,848)
Difference of fair value revaluation of assets	-	-	(35,440,751,897)	-	-	-	(35,440,751,897)
Closing balance	**15,218,257,000,000**	**11,510,766,939,152**	**(35,440,751,897)**	**-**	**-**	**2,141,526,068,212**	**28,835,109,255,467**

25. OWNERS' EQUITY (continued)

25.3 *Undistributed profit*

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Realized profit	2,138,641,940,530	5,487,139,782,264
Unrealized profit	2,884,127,682	(12,748,024,785)
Total	**2,141,526,068,212**	**5,474,391,757,479**

26. DISCLOSURE ON OFF-BALANCE SHEET ITEMS

26.1 *Doubtful receivables written off*

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Provision for impairment of margin lending loans	**4,877,792,928**	-
Provision for impairment of receivables	**11,275,324,844**	-
Doubtful receivables from company services	***10,054,716,348***	-
Song Da 17 Joint Stock Company	55,000,000	-
State Capital Investment Corporation	83,000,000	-
Uncollectible receivables from individual customers	9,916,716,348	-
Other doubtful receivables – provision	***1,220,608,496***	-
Total	**16,153,117,772**	-

26.2 *Foreign currencies*

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
USD	1,175.92	906.16
Total	**1,175.92**	**906.16**

26.3 *Financial assets listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC") of the Company*

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Unrestricted financial assets	3,520,571,850,000	753,011,640,000
Total	**3,520,571,850,000**	**753,011,640,000**

26. DISCLOSURE ON OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

26.4 *Non-traded financial assets deposited at VSDC of the Company*

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSDC	-	4,580,000
Total	-	**4,580,000**

26.5 *Financial assets undeposited at VSDC of the Company*

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Stocks	15,036,470,000	-
Bonds	2,800,000,000,000	-
Total	**2,815,036,470,000**	-

26.6 *Financial assets listed/registered for trading at VSDC of investors*

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Unrestricted financial assets	100,234,371,034,220	104,042,900,150,000
Restricted financial assets	1,521,971,160,000	1,281,420,850,000
Mortgaged financial assets	1,097,839,280,000	968,534,280,000
Blocked financial assets	14,316,270,000	11,947,290,000
Financial assets awaiting settlement	975,764,754,700	1,724,879,100,000
Total	**103,844,262,498,920**	**108,029,681,670,000**

26.7 *Non-traded financial assets deposited at VSDC of investors*

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Unrestricted and non-traded financial assets deposited at VSDC	341,890,590,000	14,308,890,000
Restricted and non-traded financial assets deposited at VSD	43,745,260,000	-
Blocked and non-traded financial assets deposited at VSD	-	-
Total	**385,635,850,000**	**14,308,890,000**

26.8 *Investor's financial assets awaiting settlement*

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Stocks, fund certificates	3,422,727,538,000	1,515,089,060,000
Bonds	-	194,100,000
Total	**3,422,727,538,000**	**1,515,283,160,000**

26. DISCLOSURE ON OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

26.9 *Entitled financial assets of investors*

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Shares	235,532,280,000	-
Total	**235,532,280,000**	-

26.10 *Investors' deposits*

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	16,814,186,845,803	17,155,020,529,658
- Domestic investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	*16,789,705,620,091*	*17,154,717,322,114*
- Foreign investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	*24,481,225,712*	*303,207,544*
Total	**16,814,186,845,803**	**17,155,020,529,658**

26.11 *Deposits of securities issuers*

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Deposits for principal, interest and dividend payments of securities issuers	-	59,336,726,449
Total	-	**59,336,726,449**

26.12 *Payables to investors*

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Payables to investors - investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	16,814,186,845,803	17,155,022,775,592
- *Payables to domestic investors for securities trading activities managed by the Company*	*16,789,705,620,091*	*17,154,719,568,048*
- *Payables to foreign investors for securities trading activities managed by the Company*	*24,481,225,712*	*303,207,544*
Total	**16,814,186,845,803**	**17,155,022,775,592**

26. DISCLOSURE ON OFF-BALANCE SHEET ITEMS (continued)

26.13 *Dividend, bond principal and interest payables*

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Deposits for dividends, principals and interest payments of securities issuers	-	59,334,480,515
Total	-	**59,334,480,515**

26.14 *Payables to investors*

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
Payables for margin lending activities	**22,340,305,901,418**	**12,356,339,014,440**
Principal payables for margin lending activities	*22,083,485,333,806*	12,208,784,801,234
- *Domestic investors*	*22,083,485,333,806*	*12,208,784,801,234*
Interest payables for margin lending activities	256,820,567,612	147,554,213,206
- *Domestic investors*	*256,820,567,612*	*147,554,213,206*
Payables for cash advances activities	**513,064,186,964**	**284,926,437,366**
Principal payables for cash advances activities	512,792,714,851	284,600,643,504
- *Domestic investors*	*512,792,714,851*	*284,600,643,504*
Interest payables for cash advances activities	271,472,113	325,793,862
- *Domestic investors*	*271,472,113*	*325,793,862*

27. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS

27.1 *Gain/(loss) from disposal of financial assets at FVTPL*

No.	Financial assets	Quantity Unit	Total VND	Weighted average cost at the end of transaction date VND	Gain from disposal in the current year VND	Loss from disposal in the current year VND	Gain from disposal in the current year VND	Loss from disposal in the current year VND
1	Listed shares	213,945	3,877,745,000	3,880,968,525	8,711,014	(11,934,539)	3,502,528,362	(1,464,442,097)
2	Listed bonds	350,705,128	38,698,338,061,878	38,405,574,599,480	304,776,328,999	(12,012,866,601)	139,360,150,311	(17,434,657,447)
3	Unlisted bonds	4,548,690	3,132,490,866,223	3,077,086,691,615	55,865,715,066	(461,540,458)	174,205,913,526	(2,483,317,554)
4	Money market instruments	47,684,782	155,443,148,909,293	155,204,231,050,086	252,611,692,871	(13,693,833,664)	88,786,093,225	(30,493,607,824)
	Total	**403,152,545**	197,277,855,582,394	**196,690,773,309,706**	613,262,447,950	(26,180,175,262)	405,854,685,424	(51,886,024,922)

27. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS (continued)

27.2 *Change from revaluation of financial assets*

No.	Financial assets	Cost VND	Fair value VND	Revaluation difference as at 31 December 2025 VND	Revaluation difference as at 31 December 2024 VND	Net difference adjustment in the year VND
I	**FVTPL**	**7,291,636,363,577**	**7,294,520,491,259**	**2,884,127,682**	**(12,748,024,785)**	**15,632,152,467**
1	Listed shares and Fund Certificates	14,166,926,309	21,849,793,600	7,682,867,291	395,298,824	7,287,568,467
2	Shares registered for trading on the UPCom	597,833,347	2,122,898,533	1,525,065,186	1,857,989,279	(332,924,093)
3	Other unlisted shares	15,356,145,200	15,356,145,200	-	-	-
4	Delisted and suspended trading shares	44,734,558	44,734,558	-	-	-
5	Listed bonds	297,975,750,000	291,651,945,205	(6,323,804,795)	(15,001,312,888)	8,677,508,093
6	Unlisted bonds	1,111,597,365,435	1,111,597,365,435	-	-	-
7	Money market instruments	5,851,897,608,728	5,851,897,608,728	-	-	-
II	**AFS**	**5,004,431,932,048**	**4,968,991,180,151**	**(35,440,751,897)**	-	**(35,440,751,897)**
1	Listed bonds	1,988,220,624,397	1,952,779,872,500	(35,440,751,897)	-	(35,440,751,897)
2	Unlisted bonds	3,016,211,307,651	3,016,211,307,651	-	-	-
	Total	**12,296,068,295,625**	**12,263,511,671,410**	**(32,556,624,215)**	**(12,748,024,785)**	**(19,808,599,430)**

27. GAIN/(LOSS) FROM FINANCIAL ASSETS (continued)

27.3 *Dividend, interest income from financial assets at FVTPL, AFS, HTM investments, loans and receivables*

	For the year ended 31 December 2025 VND	*For the year ended 31 December 2024 VND*
From financial assets at FVTPL	489,115,615,231	520,609,637,017
From HTM financial assets	480,379,592,591	331,584,450,078
From loans and receivables	2,504,445,130,126	1,762,808,498,034
From AFS financial assets	12,830,002,868	-
Total	**3,486,770,340,816**	**2,615,002,585,129**

28. OTHER OPERATING REVENUE

	For the year ended 31 December 2025 VND	*For the year ended 31 December 2024 VND*
Revenue from information services	1,057,969,209	1,077,501,925
Revenue from Company service fees	101,176,813,370	91,012,485,735
Revenue from SMS fees	4,643,468,518	4,798,966,965
Total	**106,878,251,097**	**96,888,954,625**

29. FINANCE INCOME

	For the year ended 31 December 2025 VND	*For the year ended 31 December 2024 VND*
Foreign exchange difference	1,020,060	697,743
Dividends from investments in subsidiaries, associates, and joint ventures	605,000,000	954,250,000
Demand deposit and loans interest income	83,968,474,466	57,918,999,370
Gains from disposal of investments	2,475,000,000	-
Income from other financial instrument business activities	971,233,889,228	560,878,921,758
Total	**1,058,283,383,754**	**619,752,868,871**

30. EXPENSES FOR OPERATING ACTIVITIES

	For the year ended 31 December 2025 VND	*For the year ended 31 December 2024 VND*
Expenses for securities brokerage activities	3,080,063,498,425	2,618,121,015,339
Expenses for custodian services	45,827,351,840	76,772,528,100
Expenses for financial advisory activities	13,582,669,498	15,325,945,558
Total	**3,139,473,519,763**	**2,710,219,488,997**

Detailed expenses for operating activities by types

	For the year ended 31 December 2025 VND	*For the year ended 31 December 2024 VND*
Expenses for securities brokerage activities	829,048,229,371	684,256,291,034
Expenses for custodian services	45,827,351,840	76,772,528,100
Expenses on payroll and other employees' benefits	1,211,159,281,580	1,056,727,793,781
Insurance expenses	26,623,736,960	27,408,144,571
Expense for tools and instruments	328,870,171	825,237,563
Expenses for depreciation of fixed assets	40,048,035,585	39,122,942,782
Outsourcing expenses	985,824,167,987	824,968,051,166
Other expenses	613,846,269	138,500,000
Total	**3,139,473,519,763**	**2,710,219,488,997**

31. EXPENSES FOR PROPRIETARY TRADING ACTIVITIES

	For the year ended 31 December 2025 VND	*For the year ended 31 December 2024 VND*
Expenses on payroll and other employees' benefits	2,563,622,713	2,451,037,783
Insurance expenses	251,681,580	285,725,010
Expenses for depreciation of fixed assets	36,925,470,469	32,459,502,392
Outsourcing expenses	16,180,191,521	15,352,034,791
Other expenses	15,426,285,982	44,033,459,088
Total	**71,347,252,265**	**94,581,759,064**

32. FINANCE EXPENSES

	For the year ended 31 December 2025 VND	*For the year ended 31 December 2024 VND*
Interest expenses on bonds	345,643,836,174	-
Interest expenses on borrowings	639,379,176,326	576,247,663,730
Provisions for impairment of long-term financial assets	-	1,152,497,367
Other financial expenses	7,220,250,273	14,366,231,423
Total	**992,243,262,773**	**591,766,392,520**

33. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	For the year ended 31 December 2025 VND	*For the year ended 31 December 2024 VND*
Expenses on payroll and other employees' benefits	224,582,377,356	190,600,572,516
Insurance expenses	16,899,186,635	14,516,646,918
Instruments and tools expense	4,223,963,315	5,143,523,140
Expenses for depreciation of fixed assets	91,837,084,479	78,206,762,980
Outsourcing expenses	198,408,984,281	145,596,786,082
Other expenses	3,560,147,558	4,035,706,705
Total	**539,511,743,624**	**438,099,998,341**

34. OTHER INCOME AND EXPENSES

	For the year ended 31 December 2025 VND	*For the year ended 31 December 2024 VND*
Other income		
Gain from disposal of fixed assets	1,819,281,102	652,621,160
Other income	4,946,848,542	72,176,712
Total other income	**6,766,129,644**	**724,797,872**
Other expense		
Loss from disposal of fix assets	(714,510,438)	-
Other expenses	(82,416,614)	(1,326,950,411)
Total other expenses	**(796,927,052)**	**(1,326,950,411)**
Total	**5,969,202,592**	**(602,152,539)**

35. CORPORATE INCOME TAX

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the financial statements could change later upon final determination by the tax authorities.

The current tax payable is based on taxable profit for the current year. Taxable income differs from the one reported in the income statement since taxable income excludes income which is taxable or expenses which are deducted in prior years due to the differences between the Company's accounting policies and the tax regulations, and it further excludes items that are not taxable or deductible. The current CIT payable of the Company is calculated based on the statutory tax rates applicable at the end of the financial year. The Company is obliged to pay CIT at the rate of 20% (in 2024: 20%) of the total taxable profit under Decree No. 320/2025/ND-CP effective from 15 December 2025.

The estimated current corporate income tax is represented in the table below:

	For the year ended 31 December 2025 VND	*For the year ended 31 December 2024 VND*
Profit before tax	**4,471,406,414,508**	**3,153,763,370,735**
Adjustments to decrease in accounting profit	***(7,166,361,922)***	***21,241,423,463***
Increases:	91,943,492,557	53,230,868,654
- *Decrease in revaluation of financial assets at FVTPL*	*82,863,440,012*	*45,155,360,698*
- *Non-deductible expense*	*9,080,052,545*	*8,075,507,956*
Decreases:	99,109,854,479	31,989,445,191
- *Income from tax exempted activities – Dividends*	*614,262,000*	*1,157,023,800*
- *Increase in revaluation of financial assets at FVTPL*	*98,495,592,479*	*30,832,421,391*
Estimated current taxable income	**4,464,240,052,586**	**3,175,004,794,198**
Corporate income tax rate	20,00%	20,00%
Estimated CIT expenses (*)	**892,848,010,517**	**635,000,958,840**
CIT payable at the beginning of the year	278,059,407,477	114,657,609,075
CIT adjustment in accordance with tax finalization	(104,382,924)	-
CIT paid in the year	(647,534,914,126)	(471,599,160,438)
CIT payable at the end of the year	**523,268,120,944**	**278,059,407,477**

(*) Corporate income tax expenses are estimated based on taxable income and may be subject to adjustments depending on the audit by tax authorities

36. EARNINGS PER SHARE

Earnings per share is calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of outstanding ordinary shares in issue during the year. After tax profit attributable to ordinary shareholders of the Company for the year ended 31 December 2025 is calculated as after-tax profit after deduction for setting up non-shareholders' reserves. For preparing financial statements, other comprehensive incomes have not yet been included in the net profit after tax to calculate the earnings per share indicator since there is no detailed guidance.

	For the year ended 31 December 2025	*For the year ended 31 December 2024 (restated)*
Net profit after tax distributed to ordinary shareholders (VND)	3,578,662,786,915	2,518,762,411,895
Weighted average outstanding ordinary shares (number of shares) (*)	1,305,164,522	954,025,340
Earnings per share (VND/share)	**2,742**	**2,640**

(*) According to the guidance in VAS 30 – Earnings per share, if the number of outstanding shares in issue increases due to capitalization, bonus share issuance, or stock splits, or decreases due to reverse splits, the company retrospectively adjusts the "Basic earnings per share" for the reporting year. Accordingly, the weighted average number of outstanding shares in issue in 2024 is adjusted for the number of bonus shares in issue to existing shareholders in 2025.

37. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR THE STATEMENT OF CHANGES IN EQUITY

Income and expenses, profit or loss are directly accounted for in the owner's equity as follows:

	For the year ended 31 December 2025 VND	*For the year ended 31 December 2024 VND*
Income accounted directly to owner's equity	-	**3,018,805,381**
- Other gains accounted directly to owner's equity	-	3,018,805,381
Expense accounted directly to owner's equity	**(220,573,812,745)**	-
- Losses from revaluation of AFS financial assets and reclassification upon disposal	(35,440,751,897)	-
- Share issuance costs deducted from share premium	(185,133,060,848)	-
Total	**(220,573,812,745)**	**3,018,805,381**

38. OTHER INFORMATION

38.1 Transaction with related parties

List of related parties and relationships with the Company is as follows :

Related parties listed	*Relationships*
Sai Gon Fund Managerment JSC	Investment company
Board of Directors, Board of Supervisors and Management	Significant impact
Vietnam Investors Service and Credit Rating Agency Joint Stock Company	The Chairman of the Company's Board of Directors is also the Chairman of the Board of Directors of the related party

Significant balances and transactions with related parties as at 31 December 2025 and for the year then ended are as follows:

Currency: VND

Related party	*Transaction*	*31 December 2024*	*Increase in the year*	*Decrease in the year*	*31 December 2025*
Vietnam Investors Service and Credit Rating Agency Joint Stock Company	Capital contribution	7,013,520,000	22,182,550,000	-	29,196,070,000

Transactions with related parties:

Remuneration and income of each member of the Board of Directors and Board of Supervisors and Management

Currency: VND

Name	*Position*	*For the year ended 31 December 2025*		*For the year ended 31 December 2024*	
		Income	*Remuneration*	*Income*	*Remuneration*
Mr. Nguyen Lam Dung	Chairman	888,394,984	60,000,000	784,436,000	60,000,000
Ms. Nguyen Thi Thu Hong	Member	2,255,746,225	60,000,000	2,054,732,750	60,000,000
Ms. Tran Thi Bao Ngoc	Member	2,615,051,100	60,000,000	2,092,482,000	60,000,000
Ms. Tran Thi Kim Dung	Member	1,203,424,080	40,000,000	1,079,938,000	-
Mr. John Desmond Sheehy	Member	-	15,000,000	-	-
Mr. Le Minh Tai	Chief Executive Officer	179,871,429	-	-	-
Board of Supervisors	Head and Member of Board	2,027,058,100	79,548,387	2,189,955,600	36,000,000

38. OTHER INFORMATION (continued)

38.2. Segment reporting information

Reporting information for segments by business line:

Currency: VND

For the year ended 31 December 2025	*Brokerage & Customer Services*	*Proprietary Trading & Treasury Activities*	*Investment Banking & Other Segments*	*Total*
1. Operating revenue	7,292,294,887,908	1,781,132,745,645	252,336,325,742	9,325,763,959,295
2. Operating expenses	3,471,534,686,439	828,931,518,174	14,379,596,550	4,314,845,801,163
3. Unallocated expenses	-	-	-	539,511,743,624
Operating profit	**3,820,760,201,469**	**952,201,227,471**	**237,956,729,192**	**4,471,406,414,508**
Balances as at 31 December 2025				
1. Segment assets	22,906,651,968,062	20,302,733,006,419	95,605,949,233	43,304,990,923,714
2. Unallocated assets	-	-	-	5,097,389,349,944
Total assets	**22,906,651,968,062**	**20,302,733,006,419**	**95,605,949,233**	**48,402,380,273,658**
1. Segment liabilities	5,733,113,230,450	13,019,362,743,336	-	18,752,475,973,786
2. Unallocated liabilities	-	-	-	814,795,044,405
Total liabilities	**5,733,113,230,450**	**13,019,362,743,336**	**-**	**19,567,271,018,191**

38. OTHER INFORMATION (continued)

38.2 Segment reporting information (continued)

Reporting information for segments by business line (continued)

Currency: VND

For the year ended 31 December 2024	*Brokerage & Customer Services*	*Proprietary Trading & Treasury Activities*	*Investment Banking & Other Segments*	*Total*
1. Operating revenue	5,580,258,845,694	957,296,743,832	549,243,756,162	7,086,799,345,688
2. Operating expenses	2,694,893,543,439	783,389,537,204	16,652,895,969	3,494,935,976,612
3. Unallocated expenses	-	-	-	438,099,998,341
Operating profit	**2,885,365,302,255**	**173,907,206,628**	**532,590,860,193**	**3,153,763,370,735**
Balances as at 31 December 2024				
1. Segment assets	12,759,322,901,756	16,418,832,182,775	35,243,658,599	29,213,398,743,130
2. Unallocated assets	-	-	-	1,154,498,928,345
Total assets	**12,759,322,901,756**	**16,418,832,182,775**	**35,243,658,599**	**30,367,897,671,475**
1. Segment liabilities	196,525,053,728	18,395,264,349,441	-	18,591,789,403,169
2. Unallocated liabilities	-	-	-	413,187,987,009
Total liabilities	**196,525,053,728**	**18,395,264,349,441**	**-**	**19,004,977,390,178**

38. OTHER INFORMATION (continued)

38.3 Operating Lease Commitments

The Company leases office under operating lease arrangements. As at the balance sheet date, the committed future rental payments under the operating lease agreements are as follows:

	31 December 2025 VND	*31 December 2024 VND*
To 1 year	59,604,106,050	20,967,911,789
Above 1 year to 5 years	146,531,647,103	76,711,991,400
Above 5 years	11,568,268,800	-
Total	**217,704,021,953**	**97,679,903,189**

38.4 Margin Agreement Commitments

The Company has entered into margin agreements with investors, whereby it provides financing to investors for the purpose of purchasing securities.

38.5 Purposes and policies of financial risk management

The Company's financial liabilities comprise mostly loans and borrowings, payables to suppliers and other payables. The main purpose of these financial liabilities is to finance the Company's operations. The Company has loans, trade and other receivables, cash and short-term deposits that arise directly from its operations. The Company does not hold or issue derivative financial instruments.

The Company is exposed to market risk, credit risk and liquidity risk.

Risk management is integral to the whole business of the Company. The Company has a system of controls to maintain an acceptable balance between the cost arising from risks and the cost of managing the risks. Board of Directors continually monitors the Company's risk management process to ensure that an appropriate balance between risk and control is achieved.

Board of Directors reviews and agrees to policies for monitoring each of these risks which are summarized below.

Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. There are four types of market risk: interest rate risk, currency risk, commodity price risk and other price risk, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk include loans and borrowings, term deposits, short-term and available-for-sale investments.

38. OTHER INFORMATION (continued)

38.5 Purposes and policies of financial risk management (continued)

Market risk (continued)

The Company manages market risk by analyzing financial sensitivity of the Company as at 31 December 2025 and 31 December 2024. When analyzing sensitivity, Board of Directors assumes that sensitivity of Available-for-sale debt instruments in the statement of financial position and other related items in the income statement is affected by changes in corresponding market risk. The analysis is based on financial assets and liabilities held by the Company as at 31 December 2025 and 31 December 2024.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flow of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates. The Company's exposure to market risk due to changes in interest rate relates primarily to cash and short-term deposits of the Company. Financial liabilities have fixed interest rates.

The Company manages interest rate risk by looking at the competitive structure of the market to identify a proper interest rate policy which is favorable for purposes the Company within its risk management limits.

Interest rate sensitivity

The sensitivity of the Company's loans and debts, cash, and short-term deposits to reasonable changes in interest rates is expressed as follows.

Assuming that other variables remain constant, fluctuations in interest rates of deposits and floating-rate loans affect the Company's pre-tax profit as follows:

	Increase/decrease basis points	*Impact on profit before taxes VND*
Accounting period for the year ended 31 December 2025	+100	(5,773,674,870)
	-100	5,773,674,870
Accounting period for the year ended 31 December 2024	+100	(95,215,031,737)
	-100	95,215,031,737

Foreign exchange risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates. The Company's exposure to the risk of changes in foreign exchange rates relates primarily to the Company's operating activities (in which revenue or expense is denominated in a different currency from the Company's accounting currency).

Company considers the Company's foreign currency risk to be very low. The Company does not use any derivative financial instruments to hedge its foreign currency risk, also does not need to perform a sensitivity analysis of exchange rates.

38. OTHER INFORMATION (continued)

38.5 *Purposes and policies of financial risk management* (continued)

Equity price risk

Listed and unlisted securities which are held by the Company are affected by market risk arising from the uncertainty of future value of invested securities. The Company manages equity price risk by establishing investment limits. The Company's Investment Council considers and approves investments in securities.

As at the reporting date, with the volatility of the Vietnamese stock market compared to 31 December 2025, the fair value of listed shares is VND 39,373,571,891. The 10% increase (or decrease) in the market index would possibly result in a corresponding increase (or decrease) in revenue from investment of the Company, depending on its magnitude and length as well as the Company's ownership position of securities which have significant influence on the market index.

Credit risk

Credit risk is the risk that a counterparty would not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily for loans and receivables) and from its financing activities, including deposits with banks.

Receivables

Customer credit risk is managed by the Company based on its established policies, procedures and controls relating to customer credit risk management.

Outstanding customer receivables are regularly monitored. Customer credit quality impairment is analyzed at each reporting date on an individual basis for major clients. The Company closely monitors outstanding receivables and operates a credit control unit to mitigate credit risk. Due to the fact that the Company's receivables relate to a large number of diversified customers, there is no significant concentration of credit risk.

Bank deposits

The Company's bank balances are mainly maintained with high credit rating credit institutions in Vietnam. Credit risk from balances with banks is managed by the Company's Accounting Department in accordance with the Company's policy. The Company finds that the concentration of credit risk on bank deposits is low.

Margin lending and advances to customers

The Company manages its credit risks via the use of internal control policies, processes and procedures relevant to margin lending and advance payments to customers. The Company only provides margin lending with securities eligible to perform margin trading under the Regulation on Margin Lending and is rated in accordance with the Company's principle of share quality assessment. The credit limits are measured based on the value of collateral assets, customer's credit rating and other indicators.

38. OTHER INFORMATION (continued)

38.5 *Purposes and policies of financial risk management* (continued)

Credit risk (continued)

Board of Directors of the Company considers that all financial assets are undue and not impaired as these financial assets are related to customers with good reputation and ability to pay, except for the impaired receivables as follow:

	Balance provisioned VND	*Not overdue and not impaired VND*	*Total VND*
Opening balance	-	22,596,278,048,657	22,596,278,048,657
Closing balance	4,877,792,928	12,488,507,651,810	12,493,385,444,738

Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulties in meeting financial obligations due to insufficient capital. The Company's exposure to liquidity risk arises primarily due to mismatches in the maturity terms of financial assets and liabilities. The maturity terms of financial assets and liabilities reflect the remaining period of financial assets and liabilities from the reporting date to the date of settlement set out in the contracts or terms of issuance. For FVTPL financial assets, the maturity terms are determined based on the liquidity of the assets (the ability to sell and purchase the assets in short-term) on the market.

The Company monitors its liquidity risk by maintaining a level of cash and cash equivalents, borrowings deemed adequate by Management to finance the Company's operations and to mitigate the effects of fluctuations in cash flows. The Company considers that the risk concentration for debt repayment is low and has sufficient access to capital.

38. OTHER INFORMATION (continued)

38.5 *Purposes and policies of financial risk management* (continued)

Liquidity risk (continued)

The table below summarizes the maturity profile of the Company's assets and liabilities based on contractual undiscounted payments as at 31 December 2025:

	Overdue VND	*On demand VND*	*To 01 year VND*	*From 01 - 05 years VND*	*Over 05 years VND*	*Total VND*
ASSETS						
Cash and cash equivalents	-	**4,514,986,137,346**	**4,166,004,175,670**	-	-	**8,680,990,313,016**
Financial assets	-	**12,263,511,671,410**	**26,262,278,048,657**	**39,696,070,000**	-	**38,565,485,790,067**
FVTPL financial assets (*)	-	7,294,520,491,259	-	-	-	7,294,520,491,259
HTM investments	-	-	3,666,000,000,000	-	-	3,666,000,000,000
Loans (*)	-	-	22,596,278,048,657	-	-	22,596,278,048,657
AFS investments	-	4,968,991,180,151	-	-	-	4,968,991,180,151
Long-term investments (*)	-	-	-	39,696,070,000	-	39,696,070,000
Other assets	-	**30,922,133,827**	**474,030,484,083**	**523,711,833,375**	-	**1,028,664,451,285**
Deposit collaterals and pledges	-	-	2,204,982,000	6,688,805,375	-	8,893,787,375
Other receivables (*)	-	-	471,825,502,083	62,537,500,000	-	534,363,002,083
Fixed assets (including construction in progress)	-	-	-	454,485,528,000	-	454,485,528,000
Other current assets	-	30,922,133,827	-	-	-	30,922,133,827
Total	-	**16,809,419,942,583**	**30,902,312,708,410**	**563,407,903,375**	-	**48,275,140,554,368**
LIABILITIES						
Short-term borrowings	-	-	12,924,357,800,000	-	-	12,924,357,800,000
Long-term borrowings	-	-	-	-	-	-
Issued bond	-	-	-	4,999,906,666,660	-	4,999,906,666,660
Securities trading payables	-	-	67,179,521,773	-	-	67,179,521,773
Accrued expenses	-	-	351,801,559,208	-	-	351,801,559,208
Unearned revenue	-	-	32,465,752	-	-	32,465,752
Statutory obligation	-	-	719,140,632,663	-	-	719,140,632,663
Other liabilities	-	-	504,852,372,135	-	-	504,852,372,135
Total	-	-	**14,567,364,351,531**	**4,999,906,666,660**	-	**19,567,271,018,191**
Net liquidity difference	-	**16,809,419,942,583**	**16,334,948,356,879**	**(4,436,498,763,285)**	-	**28,707,869,536,177**

(*) Excluding provision

39. SIGNIFICANT EVENTS

On 16 December 2025, the company's shares were officially listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

40. EVENTS AFTER THE REPORTING DATE

There is no other matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the financial statements of the Company.

Hanoi, Vietnam
30 January 2026

Prepared by:	Supervised by:	Approved by:
Ms. Le Thi Thu Huyen	Ms. Vu Thi Lan Anh	Mr. Nguyen Lam Dung
Preparer	Chief Accountant	Chairman